

PHỤ LỤC VII
GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

*(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
	1. PHƯỜNG HẠC THÀNH	
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
1	Tuyến Quốc lộ 1A	
1.1	Từ cầu Hạc đến đường Tô Vĩnh Diện	40.000
1.2	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến ngã tư Phan Chu Trinh	50.000
1.3	Từ ngã tư Phan Chu Trinh đến ngã tư Đại lộ Lê Lợi	60.000
1.4	Từ ngã tư Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Tổng Duy Tân	55.000
1.5	Từ ngã ba Tổng Duy Tân đến ngã tư Lê Quý Đôn	50.000
1.6	Từ ngã tư Lê Quý Đôn đến ngã ba Tịch Điền	45.000
1.7	Từ ngã ba Tịch Điền đến đường Mật Sơn; phía Tây đến ngõ Ngọc Lan	35.000
1.8	Từ giáp phường Ngọc Trạo đến Bắc Cầu Bó	28.123
1.9	Từ Cầu Bó đến đường CSEDP	25.000
1.10	Từ đường CSEDP đến cầu Quán Nam	20.000
2	Tuyến Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45	
2.1	Đoạn từ ranh giới phường Hạc Thành đến đường Lăng Viên (Đông Tân - Phú Sơn)	15.000
2.2	Đoạn từ đường Lăng Viên đến ngã tư Trường lái	18.000
2.3	Từ ngã tư vào Trường lái đến ngã tư Phú Thọ	26.000
2.4	Từ ngã tư Phú Thọ đến đường sắt	30.000
2.5	Từ đường sắt đến số nhà 307 Nguyễn Trãi	40.000
2.6	Từ số nhà 305 Nguyễn Trãi đến ngã tư Hạc Thành	45.000
2.7	Từ ngã tư Hạc Thành đến đường Đào Duy Từ	50.000
3	Tuyến Tổng Duy Tân - Lê Lai (Quốc lộ 47)	
3.1	Từ Trần Phú đến Cao Thắng	50.000
3.2	Từ Cao Thắng đến Đào Duy Từ	48.000
3.3	Từ Đào Duy Từ đến Lê Thị Hoa	42.000
3.4	Từ Lê Thị Hoa đến cầu Cốc	35.000
3.5	Từ Cầu Cốc đến cầu Lai Thành (Đông Sơn, Đông Hương)	32.000
3.6	Từ cầu Lai Thành đến hết ranh giới phường Hạc Thành	26.000
4	Đường Quốc lộ 47 đoạn qua phường Hạc Thành	25.620
5	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường gom 2 bên)	
5.1	Từ ranh giới phường Hạc Thành đến vòng xuyên chim Hạc (Big C cũ)	20.000
5.2	Từ vòng xuyên chim Hạc đến cầu Đông Hải	20.000
6	Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)	
6.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến giáp cầu kênh Bắc	25.000
6.2	Từ cầu kênh Bắc đến sông nhà Lê	17.360
6.3	Các đoạn còn lại của phường Hạc Thành	18.000
7	Đường Đại lộ Nam Sông Mã đoạn qua phường Hạc Thành	18.000
8	Đường đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn) từ Quốc lộ 1A đến hết ranh giới phường Hạc Thành	25.000
9	Tuyến Đường Đại lộ Đông Tây	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh phường Tân Sơn	30.000
9.2	Từ SN 92 đường Kim Đồng đến đường Phan Bội Châu	25.000
9.3	Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường CSED	25.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG NGỌC TRẠO CŨ	
1	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ Đại lộ Đông Tây đến hết đường	30.000
2	Đường Lê Hoàn: Từ Lê Quý Đôn đến đường Trần Phú	55.000
3	Đường Tịch Điền: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Văn Thụ	30.000
4	Đường Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	18.000
5	Đường Phạm Bành: Từ Chi Giang 23 đến hết đường	22.000
6	Đường Nguyễn Huy Tự:	
6.1	Từ SN 01A (giáp CTMT) đến SN 02 Tân An	25.000
6.2	Từ cổng Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	20.000
7	Đường Mật Sơn:	
7.1	Từ đường Quốc lộ 1A đến SN 32 Mật Sơn	18.000
7.2	Từ SN 32 đến ngõ 32 Mật Sơn	20.000
8	Ngõ 100 Quang Trung 2: Từ SN 02/100	12.000
9	Ngõ 477 Lê Hoàn: Từ SN 02/477 đến SN 09/477	14.000
10	Đường Lê Ngọc Hân: Từ đường Tịch Điền đến hết đường	20.000
11	Đường Bùi Thị Xuân: Từ đường Tịch Điền đến đường Trần Quang Diệu	16.000
12	Ngõ 33 Hoàng văn Thụ: Từ SN 31C đến hết ngõ	8.000
13	Ngõ 47 Hoàng Văn Thụ: Từ SN 01/47 đến hết ngõ	7.500
14	Đường Trần Quang Diệu: Từ trường TDTT đến đường Bùi Thị Xuân	16.000
15	Các đường ngang thuộc đường Trần Quang Diệu	11.000
16	Ngõ 25 Phạm Bành: Từ SN 01/25 đến SN 25/25	9.000
17	Ngõ 38 Phạm Bành: Từ SN 01/38 đến SN 09/38	8.000
18	Đường Đặng Thai Mai: Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phạm Bành	14.000
19	Ngõ 204 Lạc Long Quân	12.000
20	Ngõ 305 Lạc Long Quân	20.000
21	Đường Ngô Văn Sở: Từ đường Lê Hoàn đến đường Thôi Hữu	18.000
22	Đường Ngô Thị Nhậm: Từ Tân An đến giáp phường Đông Vệ	15.000
23	Từ Ngô Văn Sở đến KTT Công ty Môi trường	14.000
24	Đường Thôi Hữu: Từ đường Ngô Văn Sở đến cánh đồng Đông Vệ	17.000
25	Ngõ 42 Thôi Hữu: Từ SN 02/42 đến SN 22/42	10.000
26	Ngõ 70 Thôi Hữu: Từ SN 02/70 đến SN 22/70	10.000
27	Ngõ 76 Thôi Hữu: Từ SN 01/76 đến SN 25/76	10.000
28	Ngõ 03 Thôi Hữu: Từ SN 01/03 đến SN 05/03	10.000
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi:	
29.1	Từ Quốc lộ 1A đến Tân An	25.000
29.2	Từ Tân An đến cánh đồng Đông Vệ	20.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
30	Ngõ 71 Nguyễn Văn Trỗi	9.000
31	Ngõ 39 Nguyễn Văn Trỗi	9.000
32	Ngõ 01/1 Nguyễn Văn Trỗi	9.000
33	Đường Trần Mai Ninh: Từ đường Tân An đến hết đường	16.000
34	Đường Hồ Nguyên Trừng	
34.1	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ đường Trần Mai Ninh đến Đại Lộ Đông Tây	20.000
34.2	Đường Hồ Nguyên Trừng 1-2	15.000
35	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Từ Ngõ Thị Nhậm đến hết đường	14.000
36	Đường Trần Cao Vân 1-2: Từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Sơn	18.000
37	Ngõ Ngọc Lan: Từ Quốc lộ 1A đến hết ngõ	9.000
38	Đường Tân An:	
38.1	Từ Chi Giang 23 đến đường Nguyễn Văn Trỗi	18.000
38.2	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Doanh trại Quân đội	16.000
39	phố Tuệ Tĩnh: Từ Quốc lộ 1A đến đường Lạc Long Quân	20.000
40	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ SN 32 đến SN 60	15.000
41	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ SN 53 đến SN 95	14.500
42	Ngõ 21 Tuệ Tĩnh: Từ SN 02/21 đến SN 50/21	14.500
43	Ngõ 19 Quang Trung	9.500
44	Ngõ 11 Tân An	8.000
45	Ngõ 19 Nguyễn Huy Tụ	8.000
46	Ngõ 35 Tân An	8.000
47	Ngõ 55 Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tụ đến SN 33/55	9.500
48	Ngõ 75 Nguyễn Huy Tụ: Từ đường Nguyễn Huy Tụ đến SN 14/75	8.500
49	Ngõ 32 Mật Sơn	7.000
50	Ngõ 35 Nguyễn Huy Tụ	8.000
51	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ cây xăng Quân đội đến Quốc lộ 1A (Đại lộ Đông Tây - đoạn từ Km2 + 0.80 - Km2 + 214)	35.000
52	Ngõ 55 Nguyễn Huy Tụ	9.000
53	Ngõ 68 Kim Đồng	8.000
54	Ngõ 71 đường Hoàng Văn Thụ	8.000
55	Ngõ 10 Tân An	8.000
56	Các đường ngang, dọc khu tập thể nhà máy bia:	
56.1	Các đường ngang, dọc cách đại lộ Đông Tây (đường Nguyễn Thiếp) $\leq 50m$	12.000
56.2	Các đường ngang, dọc cách đại lộ Đông Tây (đường Nguyễn Thiếp) trên 50m	10.000
B.2	PHƯỜNG BA ĐÌNH CỬ	
1	Đường Lê Hoàn:	
1.1	Từ đường Tổng Duy Tân đến đường Lê Phụng Hiểu	75.000
1.2	Từ đường Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	65.000
1.3	Từ đường Lê Quý Đôn đến Quốc lộ 1A	55.000
2	Đường Đinh Công Tráng:	
2.1	Từ Tổng Duy Tân đến Lê Phụng Hiểu	65.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.2	Từ Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	60.000
2.3	Từ Lê Quý Đôn đến Lê Hoàn	55.000
3	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Hàn Thuyên đến đường Nguyễn Trãi	45.000
4	Đường Minh Khai: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	45.000
5	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	45.000
6	Đường Cẩm Bá Thước: Từ đường Lê Phụng Hiểu đến đường Đào Tấn	20.000
7	Đường Lê Phụng Hiểu	40.000
8	Đường Tịch Điền:	
8.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phan Bội Châu	20.000
8.2	Đoạn từ Trần Phú đến đường Hoàng Văn Thụ	30.000
9	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	30.000
10	Đường Phạm Bành: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	22.000
11	Đường Cửa Tả: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	45.000
12	Đường Phan Bội Châu:	
12.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	50.000
12.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	25.000
13	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ Cống Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	20.000
14	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	40.000
15	Ngõ 23, 63 Phan Bội Châu	10.000
16	Ngõ 04,14, 24 Phạm Bành	10.000
17	Đường Lê Quý Đôn	45.000
18	Đường Hàn Thuyên:	
18.1	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu	40.000
18.2	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ	45.000
18.3	Đường Minh Hiệu	40.000
19	Ngõ Đồng Lực: Từ đường Hàn Thuyên đến hết ngõ	15.000
20	Đường Cửa Tiền: Từ Hạc Thành đến Lê Hồng Phong	16.000
21	Ngõ 07 Cửa Tiền	12.000
22	Đường Phó Đức Chính	25.000
23	Ngõ 1 Phó Đức Chính	18.000
24	Các đường ngang dọc MB 2346	20.000
25	Ngõ 23 Hà Văn Mao	22.000
26	Đường Đinh Chương Dương:	
26.1	Từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Trinh Tiếp	25.000
26.2	Đoạn từ đường Đinh Chương Dương đến ngõ nhà Bảng	22.000
27	Đường Lý tự Trọng: Từ Lê Quý Đôn đến hết đường ngang, dọc	22.000
28	Ngõ Đoan Hùng	12.000
29	Đường Đào Tấn: Từ đường Cẩm Bá Thước đến lô LK4-7 MBQH Nhà hát Nhân dân	25.000
30	Đường Lương Thế Vinh: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	28.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
31	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	35.000
32	Ngõ 17 Nguyễn Bình khiêm	20.000
33	Đường Đào Duy Từ:	
33.1	Từ Tổng Duy Tân đến Hàn Thuyên	50.000
33.2	Từ Hàn Thuyên đến Nguyễn Huy Tụ	42.000
34	Đường Nguyễn Trinh Tiếp	35.000
35	Đường Lê Thế Long: Từ đường Nguyễn Trãi đến Hàn Thuyên	25.000
36	Ngõ Lê Đình Chinh: Từ Đào Duy Từ đến hết ngõ	15.000
37	Ngõ Lê Thế Bùi: Từ đường Đào Duy Từ đến hết ngõ	15.000
38	Ngõ Nhà Bàng: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	22.000
39	Đường Nguyễn Bá Ngọc: Từ đường Lê Hoàn đến đường Đào Duy Từ	40.000
40	Ngõ Hợp Tiến: Từ Tổng Duy Tân đến hết ngõ	18.000
41	Đường Trương Định: Từ đường Phạm Bành đến Phan Bội Châu	20.000
42	Ngõ 47 Lê Hồng Phong	20.000
43	Ngõ 55 Lê Hồng Phong	16.000
44	Ngõ 117 Lê Hồng Phong	15.000
45	Ngõ 87 Hàn Thuyên	16.000
46	Ngõ Nhà xuất bản: Từ đường Trần Phú đến hết ngõ	16.000
47	Ngõ 137 Minh Khai	20.000
48	Ngõ 216 Nguyễn Trãi	16.000
49	MBQH Nhà hát nhân dân	
49.1	Đường Võ Quyết	40.000
49.2	Đường Nguyễn Văn Huyền	42.000
49.3	Từ lô LK4-7 đến Nhà văn hóa phố 1: Từ Đào Tấn cũ đến Nhà văn hóa	40.000
50	Đường ngang MBQH 1018, đoạn từ đường Lê Phụng Hiểu đến hết	35.000
52	Ngõ 223 Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	15.000
53	Ngõ 358 Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	15.000
B.3	PHƯỜNG LAM SƠN CŨ	
1	Đường Cửa Tả: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	45.000
2	Đường Lê Hoàn: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tổng Duy Tân	80.000
3	Đường Cao Thắng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tổng Duy Tân	70.000
4	Đại Lộ Lê Lợi:	
4.1	Từ đường Trần Phú đến đường Lê Hữu Lập	45.000
4.2	Từ đường Lê Hữu Lập đến cầu Đông Hương	45.000
5	Đường Minh Khai: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	45.000
6	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	45.000
7	Đường Cửa Tả: Từ Trần Phú đến Minh Khai	48.000
8	Đường Cầm Bá Thước	
8.1	Từ đường Tổng Duy Tân đến đường Hàng Sứ	13.000
8.2	Từ đường Hàng Sứ đến hết địa phận phường Lam Sơn	20.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ giáp phường Ba Đình đến Cẩm Bá Thước	40.000
10	Đường Mai An Tiêm: Từ Cầu Cốc đến cầu Hội An	23.000
11	Đường Nguyễn Huy Tự: Giáp Ba Đình (phía Bắc), Đông Vệ, Ngọc Trạo (phía Nam) đến Khu đô thị xanh	10.000
12	Đường Lê Hữu Lập: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tổng Duy Tân	65.000
13	Đường Lý Thường Kiệt:	
13.1	Từ Trần Phú đến Lê Hoàn	50.000
13.2	Từ Lê Hoàn đến Lê Hữu Lập	48.000
14	Ngõ 121 Tổng Duy Tân	18.000
15	Ngõ 61, 44, 112, 24, 01, 18, 75, 80, 90 Tổng Duy Tân	10.000
16	Đường Hàng Than:	
16.1	Từ Trần Phú đến Lê Hữu Lập	45.000
16.2	Từ Lê Hữu Lập đến Lê Thị Hoa	40.000
17	Đường Ngô Từ:	
17.1	Từ Tổng Duy Tân đến hết Đền Trần - Phủ Vạng	18.000
17.2	Từ Đền Trần - Phủ Vạng đến Trường dạy nghề Tuấn Hiền	12.000
17.3	Từ Trường dạy nghề Tuấn Hiền đến Nguyễn Huy Tự	9.000
18	Ngõ 30 (42), 41, 53, 28, 61, 12 Ngô Từ	8.000
18.1	Ngõ 71, 75, 87, ngách 19/28 Ngô Từ	7.000
19	Các ngõ khác đường Nguyễn Huy Tự	7.000
20	Đường Hàng Gạo, Hàng Sứ, Hàng Nan: Quanh chợ Vườn Hoa cũ	20.000
21	Ngõ 05 Hàng Nan	8.000
22	Đường Phạm Vắn: Từ Tổng Duy Tân đến đường Hàng Nan	25.000
23	Ngõ 12 Phạm Vắn (MBQH XN thiết bị trường học)	9.000
24	Ngõ 11, 19 Phạm Vắn	7.500
25	Đường Đinh Lễ: Từ Tổng Duy Tân đến Lê Hữu Lập	22.000
26	Ngõ 14, 80, 02, 07, 17, 27, 53, 05, 89 Đinh Lễ, ngõ Thắng Lợi, Hợp Nhất	8.500
27	Đường QH sau 16 lô, MB 99: Từ đường Đinh Lễ đến Lê Thị Hoa	28.000
28	Đường Lê Thị Hoa:	
28.1	Từ Tổng Duy Tân đến Đinh Lễ	25.000
28.2	Quanh chợ Vườn Hoa mới	35.000
28.3	Từ Đinh Lễ đến Chợ Vườn Hoa mới	28.000
29	Ngõ 46, 32, 24, 12, 03, 04 Lê Thị Hoa	8.000
30	Ngõ 04, 36, 45, 33 Cẩm Bá Thước	7.000
31	Ngõ 38 Hàng Than	18.000
32	Các đường MBQH 80, 114, 51; đường ngang dọc khu Nam Đại lộ Lê Lợi	25.000
33	Đường MBQH 04: đường Lê Văn kéo dài	25.000
34	Các đường ngang dọc MBQH 04 còn lại	21.000
35	Ngõ chợ rau quả: Từ đường Đinh Liệt đến Mai An Tiêm	18.000
36	Ngõ 145 Tổng Duy Tân	15.000
37	Ngõ 27,54,58 Đinh Liệt	12.000
38	Ngõ 27 Mai An Tiêm	8.000
39	Ngõ 20; 25 Ngô Từ	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
40	Đường Đinh Liệt kéo dài: Từ đường Tổng Duy Tân đến Khách sạn Noriko	22.000
41	Đường trong MB 2160: Từ Đại lộ Lê Lợi đến Trịnh Thị Ngọc Lữ	22.000
42	Ngõ Lê Thị Hoa: Từ đường Đinh Lễ đến đường xung quanh chợ Vườn Hoa	13.000
43	Ngách 02/112, 12/112 Tổng Duy Tân	7.000
44	Ngách 02/27, 01/47 Mai An Tiêm	7.000
45	Ngõ 109 Ngô Từ:	
45.1	Từ đường Ngô Từ đến SN 32/109	7.000
45.2	Từ SN 32/109 đến hết ngõ	8.000
46	Ngách 15/71 Ngô Từ	6.000
47	Ngõ 14, ngách 10/23, 23/05 Hàng Nạn	7.000
48	Ngõ 66 Đinh Lễ, Ngách 03 Ngõ Hợp Nhất	6.000
49	Ngõ 47 Mai An Tiêm	7.500
50	Đường Lê Khôi từ Nhà văn hóa 7 đến ngách 03 Hợp Nhất	10.000
51	Đường QH mặt bằng 8861 (khu dân cư 72 Hàng Than)	35.000
52	Đường quy hoạch khu nhà ở thương mại 34 Ngô Từ	
52.1	- Mặt cắt đường 13,5m	20.000
52.2	- Mặt cắt đường 11,5m	16.000
53	Đường quy hoạch xung quanh CL2; CL8; CL18; CL19 thuộc MBQH số 1413	20.000
54	MBQH 4012:	
54.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường nhỏ hơn hoặc bằng 7,5 m)	10.000
54.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	12.000
55	MBQH số 12223 (Khu xen cư phố 21):	
55.1	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	8.000
55.2	Đường nội bộ lòng đường 10,0m	9.000
55.3	Đường nội bộ có có lòng đường 12,0m	10.000
B.4	PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN CỬ	
1	Đường Lê Hoàn:	
1.1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Bến Ngự đến đường Triệu Quốc Đạt	60.000
1.2	Đường Lê Hoàn: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	70.000
2	Ngõ 43 Lê Hoàn	15.000
3	Đường Cao Thắng: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Lê Lợi	60.000
4	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Hạc Thành đến đường Lê Hoàn	45.000
5	Đường Hạc Thành:	
5.1	Từ đường Đại Lộ Lê Lợi đến đường Tô Vĩnh Diện	40.000
5.2	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến Trường Mầm non Điện Biên	25.000
6	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Phan Chu Trinh	45.000
7	Đường Lý Nhân Tông: Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp phường Đông Thọ	20.000
8	Đường Triệu Quốc Đạt:	
8.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	60.000
8.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hạc Thành	40.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.3	Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	35.000
9	Ngõ 18 Triệu Quốc Đạt	10.000
10	Đường Trường Thi: Từ đường Trần Phú đến đường Bến Ngự	52.000
11	Ngõ 207 Trường Thi	9.000
12	Ngõ 223 Trường Thi	9.000
13	Đường Hàng Đồng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Triệu Quốc Đạt	40.000
14	Phan Chu Trinh:	
14.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	60.000
14.2	Từ Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	55.000
15	Ngõ 156 Triệu Quốc Đạt	14.000
16	Ngõ 86 Triệu Quốc Đạt	14.000
17	Đường Ngô Quyền: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	45.000
18	Ngõ 23 Ngô Quyền	12.000
19	Đường Nguyễn Du:	
19.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	60.000
19.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hàng Đồng	35.000
20	Tô Vĩnh Diện: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	25.000
21	Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến giáp phường Trường Thi	30.000
22	Đường Xuân Diệu: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	30.000
23	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	25.000
24	Ngõ 1 Xuân Diệu	16.000
25	Ngõ 1 Hồ Xuân Hương	16.000
26	Đường Trần Quốc Toản: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	16.000
27	Ngõ 3 Trần Quốc Toản, từ đường Trần Quốc Toản đến đường Ngô Quyền	14.000
28	Ngõ 01, 05, 07 Trần Quốc Toản	12.000
29	Đường Đông Lâm: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	16.000
30	Ngõ 61 Đông Lâm	6.000
31	Ngõ 79 Đông Lâm	6.000
32	Ngõ 02 Đông Lâm	7.000
33	Đường Phạm Văn Hinh: Từ đường Hàng Đồng đến Hạc Thành	18.000
34	Đường Tô Hiến Thành:	
34.1	Mặt đường Hồ Thành: Từ Hạc Thành đến Đại Lộ Lê Lợi	20.000
34.2	3 đường còn lại bao quanh khu dân cư Viện thiết kế kéo về phía Bắc cắt đường Phạm Văn Hinh	16.000
35	Ngõ 66 Tô Hiến Thành	6.000
36	Cửa Hậu	14.000
37	Phan Đình Giót: Đường QH khu dân cư hồ Thành Công	15.000
38	Đường Dụ Tượng: Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường Mầm non Điện Biên	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
39	Đường Nguyễn Quỳnh: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	12.000
40	Ngõ 26 Nguyễn Quỳnh	5.000
41	Ngõ 40 Nguyễn Quỳnh	5.000
42	Đường Đào Đức Thông: Từ đường Lê Hoàn đến Võ Thị Sáu	18.000
43	Ngõ 44 Lê Hoàn từ đường Lê Hoàn đến đường Lê Hữu Kiều	18.000
44	Ngõ 51 Đào Đức Thông: Từ đường Đào Đức Thông đến đường Trần Oanh	13.000
45	Ngõ 189 Trường Thi	13.000
46	Đường Bến Ngự: Từ đường Trường Thi đến đường Lê Hoàn	30.000
47	Đường Nguyễn Đôn Tiết: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Triệu Quốc Đạt	25.000
48	Đường QH nội bộ MB 1334	18.000
49	Đường phía sau Kỳ Đài Quảng trường Lam Sơn: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp phường Đông Thọ cũ	22.000
50	Đường Lê Hữu Kiều	25.000
51	Ngõ 11 Tô Vĩnh Diện	10.000
52	Ngõ 35 Nguyễn Du	11.000
53	Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện: Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đông Lĩnh	11.000
54	Ngõ 58, 76 Tô Vĩnh Diện	7.000
55	Ngõ 69 Tô Vĩnh Diện	6.000
56	Ngõ 16, 22, 30, 32 Đông Lĩnh (< 2m)	4.000
57	Ngõ 40 Lê Hoàn (từ 2m đến 3m) (tiếp giáp với đường Lê Hữu Kiều)	12.000
58	Các đường ngang, dọc khu Vincom (đường còn lại)	45.000
59	Ngõ 46 Tô Vĩnh Diện	6.000
60	Ngõ 29 Đông Lĩnh	4.000
61	Ngõ 15 Phạm Văn Hình	5.500
62	Ngõ 39 Ngô Quyền	13.000
63	Ngõ 70 Đông Lĩnh	4.000
64	Ngõ 28 Lê Hoàn	7.000
65	Ngõ 229 Trường Thi	6.500
66	Ngõ 16, 105 Tô Vĩnh Diện	5.000
67	Ngõ 27, 60, 74, 78, 88, 96 Ngô Quyền (< 2m)	6.000
68	Ngõ Hậu Thành (từ 2-3m)	8.000
69	Ngách 05 ngõ 02 Đông Lĩnh	4.000
70	Ngõ 03 Phan Chu Trinh (từ 2-3m)	8.000
71	Ngõ 07 Hạc Thành (<2m)	8.000
72	Đường nội bộ MBQH số 01-03 đường Nguyễn Du (chiều rộng lòng đường 7,5m)	40.000
73	Ngõ 52 Tô Vĩnh Diện rộng dưới 2,0m	5.000
74	Ngách của ngõ 35 Tô Vĩnh Diện rộng dưới 2,0m	5.000
75	Ngách của ngõ 11 Tô Vĩnh Diện rộng dưới 2,0m	5.000
76	Ngõ 09, 21 Trần Phú rộng dưới 2,0m	6.000
77	Ngõ Nguyễn Quỳnh: Từ đầu ngõ (hộ ông Yển) đến hộ bà Vui rộng từ 2-3m	7.000
78	Ngõ 50, 52 Đông Lĩnh rộng dưới 2,0m	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.5	PHƯỜNG ĐÔNG THỌ CŨ	
1	Đường Đội Cung: Quốc lộ 1A đến đường Đào Duy Anh	35.000
2	Đường Cao Bá Quát:	
2.1	Từ đường Đội Cung đến giáp Trường Mầm non Trường Thi B	18.000
2.2	Từ giáp Trường Mầm non Trường Thi B đến đường Lê Thước	10.000
2.3	Từ đường Hàn Mặc Tử đến nhà ông Năm (cắt ngang đường Lê Thước)	10.000
3	Đường Lê Thước:	
3.1	Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	18.000
3.2	Từ đường Cao Bá Quát đến đường Đào Duy Anh	10.000
3.3	Từ đường Cao Bá Quát đến giáp Trường Mầm non Trường Thi	8.000
4	Đường Dương Đình Nghệ:	
4.1	Từ Ga đến hết khu nhà liên kế HUD 4	50.000
4.2	Từ hết khu nhà liên kế HUD 4 đến Lý Nhân Tông	45.000
4.3	Từ Lý Nhân Tông đến Quốc lộ 1A (đường Dương Đình Nghệ kéo dài)	38.000
5	Khu Đông Bắc Ga:	
5.1	Đường Lê Văn An: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Quảng trường Lam Sơn	30.000
5.2	Đường Nguyễn Bặc: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Đặng Tiến Đông	20.000
5.3	Đường Từ Đạo Hạnh: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Quảng trường Lam Sơn	30.000
5.4	Đường Lý Thái Tông: Từ đường Lý Nhân Tông đến Ga Thanh Hóa	20.000
5.5	Đường Minh Không: Từ đường Nguyễn Bặc đến KS Phù Đồng	15.000
5.6	Các đường ngang, dọc Đông Dương Đình Nghệ còn lại	15.000
5.7	Các đường ngang, dọc Tây Dương Đình Nghệ còn lại	15.000
6	Đường Ý Lan:	
6.1	Đường Triệu Quang Phục; Lý Đạo Thành	
6.1.1	Đường Triệu Quang Phục: Từ đường Ý Lan đến Ngõ 141 Lý Nhân Tông	13.000
6.1.2	Đường Lý Đạo Thành: Từ đường Ý Lan đến Ngõ 141 Lý Nhân Tông	13.000
6.2	Từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	12.000
6.3	Từ đường sắt đến giáp ranh giới KCN Tây bắc ga	10.000
6.4	Từ giáp ranh giới KCN Tây Bắc ga (phố Tân Lập) đến giáp phường Phú Sơn	10.000
7	Ngõ 09 - Ý Lan (ngõ sâu < 100m)	7.500
8	Ngõ 28 - Ý Lan (ngõ sâu đến 100m)	6.000
9	Ngõ 62 - Ý Lan (ngõ sâu đến 100m)	6.000
10	Ngõ 58 - Ý Lan	
10.1	Sâu dưới 100m	6.000
10.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
11	Ngõ 48 - Ý Lan (KCN - phường Phú Sơn)	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.1	Sâu dưới 100m	5.000
11.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
12	Ngõ 66 - Ý Lan: (KCN - phường Phú Sơn)	
12.1	Từ đường Ý Lan (địa bàn phố Tân Lập) sâu đến 100m	6.000
12.2	Từ hơn 100m đến 150m	5.000
12.3	Từ hơn 150m đến hết ngõ	4.000
13	Ngõ 11 Ý Lan 3	12.000
14	Ngõ 80 Ý Lan	6.000
15	Đường Lý Nhân Tông:	
15.1	Từ giáp phường Điện Biên đến đường Trần Xuân Soạn	18.000
15.2	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường sắt Bắc- Nam	16.000
15.3	Từ đường sắt Bắc - Nam đến KCN Tây Bắc Ga	12.000
16	Ngõ 32 Lý Nhân Tông	7.500
17	Ngõ 364 Lý Nhân Tông	6.500
18	Ngõ 350 Lý Nhân Tông	6.500
19	Ngõ 332 Lý Nhân Tông	6.500
20	Ngõ 347 Lý Nhân Tông	8.000
21	Ngõ 371 Lý Nhân Tông	7.500
22	Ngõ 341 Lý Nhân Tông	6.500
23	Ngõ 237 Lý Nhân Tông	6.500
24	Ngõ 95 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	6.000
24.1	Ngõ 97 Lý Nhân Tông	6.500
25	Ngõ 241 Lý Nhân Tông	6.000
26	Ngõ 141 Lý Nhân Tông	
26.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến Ngõ 11 Ý Lan	12.000
26.2	Khu tập thể công ty 480	10.000
26.3	Các ngách còn lại	8.000
27	Ngõ 47 Lý Nhân Tông	6.000
28	Ngõ 82 Lý Nhân Tông	6.000
29	Ngõ 107 Lý Nhân Tông	6.000
30	Ngõ 100 Lý Nhân Tông	4.600
31	Ngõ 106 Lý Nhân Tông	6.500
32	Ngõ 116 Lý Nhân Tông	7.000
33	Ngõ 143 Lý Nhân Tông	7.000
34	Ngõ 358 Lý Nhân Tông	8.000
35	Ngõ 39A Lý Nhân Tông: Sâu <100 m	7.500
36	Ngõ 193 Lý Nhân Tông	6.000
37	Ngõ Nam: đường Lý Nhân Tông	
37.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến SN 02F	6.000
37.2	Từ đường Lý Nhân Tông - nhà bà Tư (SN 02)	4.600
37.3	Từ nhà bà Lan Bình - hết thửa đất nhà ông Mọi	4.000
38	Ngõ 13 phố Nam	6.000
39	Đường Tú Xương	
39.1	Từ đường Lý Nhân Tông - Dương Đình Nghệ	10.000
39.2	Từ Nhà văn hóa phố Nam đến 100m cuối đường	8.000
40	Ngõ 236 Lý Nhân Tông	
40.1	Sâu dưới 100m	6.000
40.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	5.000
41	Ngõ 46 Lý Nhân Tông	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
41.1	Sâu dưới 100m	6.000
41.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.600
42	Ngõ 65 Lý Nhân Tông	5.000
43	Ngõ 35 Lý Nhân Tông	
43.1	Sâu dưới 50m	5.000
43.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	4.000
44	Ngõ 07 Lý Nhân Tông	
44.1	Sâu dưới 50m	5.000
44.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	4.000
45	Ngõ 34 Lý Nhân Tông	4.000
46	Đường Trần Xuân Soạn: Từ đường Quốc lộ 1A đến đường Lý Nhân Tông	20.000
46.1	Ngõ 51 Trần Xuân Soạn	
46.1.1	Sâu đến 50,0m	8.000
46.1.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.500
46.2	Ngõ 11 Trần Xuân Soạn	
46.2.1	Sâu đến 50,0m	8.000
46.2.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	5.000
46.3	Ngõ 04 Trần Xuân Soạn	
46.3.1	Ngõ sâu 50m	7.000
46.3.2	Ngõ sâu từ 50m đến hết ngõ	4.500
46.4	Ngõ 28 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 100m)	8.000
46.5	Ngõ 76 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 50m)	8.000
46.6	Ngõ 109 lòng đường <3,0m	
46.6.1	Sâu dưới 50,0m	7.000
46.6.2	Sâu dưới 100,0m	5.500
46.6.3	Sâu từ hơn 100m đến 200m	5.000
46.6.4	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.500
46.7	Ngõ 93 lòng đường <3,0m	
46.7.1	Sâu dưới 50,0m	8.000
46.7.2	Sâu dưới 100,0m	6.000
46.7.3	Sâu từ hơn 100m đến 200m	5.000
46.7.4	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.500
46.8	Ngõ 58 lòng đường <3,0m	
46.8.1	Sâu dưới 50,0m	8.000
46.8.2	Sâu dưới 100,0m	6.000
46.8.3	Sâu từ hơn 100m đến 200m	5.000
46.8.4	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.500
46.9	Ngõ Sùng: Đường Trần Xuân Soạn	
46.9.1	Sâu dưới 100m	8.000
46.9.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	6.000
46.9.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	5.000
47	Đường Thọ Hạc: Từ Quốc lộ 1A đến Khu QH Đông Bắc Ga	20.000
48	Ngõ Thắng: Đường Thọ Hạc	
48.1	Sâu dưới 100m	9.000
48.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	7.000
48.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	6.000
49	Ngõ Đông: Từ đường Thọ Hạc	
49.1	Sâu dưới 100m	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
49.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	5.000
50	Ngõ 33 Thọ Hạc	
50.1	Sâu dưới 100m	5.000
50.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	3.500
51	Ngõ 43 Thọ Hạc	
51.1	Sâu dưới 50m	5.000
51.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
52	Ngõ 63 Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	5.000
53	Ngõ 77 Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	5.000
54	Ngõ 78 Thọ Hạc	
54.1	Sâu dưới 50m	5.000
54.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
55	Ngõ 58 Thọ Hạc	
55.1	Sâu dưới 50m	5.000
55.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
56	Ngõ 32 Thọ Hạc	
56.1	Sâu dưới 50m	5.000
56.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
57	Ngõ 26 Thọ Hạc: Sâu dưới 100m	5.000
58	Ngõ 14 Thọ Hạc: Sâu dưới 50m	5.000
59	Đường Đặng Tiến Đông	
59.1	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Lý Nhân Tông	12.000
59.2	Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu Đông Bắc Ga	15.000
60	Ngõ 01 Đặng Tiến Đông	
60.1	Sâu dưới 50m	6.000
60.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	5.000
61	Ngõ 08 Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	6.000
62	Ngõ 22 Đặng Tiến Đông: Ngõ sâu < 100m	6.000
63	Ngõ 36 Đặng Tiến Đông	
63.1	Sâu dưới 50m	6.000
63.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	5.000
64	Ngõ 54 Đặng Tiến Đông	
64.1	Sâu dưới 50m	6.000
64.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	4.500
65	Ngõ 60 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	6.000
66	Ngõ 88 - Đặng Tiến Đông	
66.1	Sâu dưới 50m	6.500
66.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	5.000
67	Ngõ 45 Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	6.000
68	Ngõ 37 Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 50m	6.000
69	Ngõ 37 Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	6.000
70	Đường Trần Nguyên Hân:	
70.1	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Đặng Tiến Đông	12.000
70.2	Từ đường Đặng Tiến Đông đến giáp Trường Mầm non Điện Biên	9.000
71	Ngõ 07 Trần Nguyên Hân	
71.1	Sâu dưới 100m	7.000
71.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
72	Ngõ 06 Trần Nguyên Hân: Sâu dưới 50m	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
73	Ngõ 17 Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
74	Ngõ 43 Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
75	Ngõ 53 Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
76	Ngõ 66 Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
77	Ngõ 70 Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
78	Đường Đào Duy Anh: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	18.000
79	Đường Lương Đình Cửa: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	18.000
-	Ngõ 22 Lương Đình Cửa	10.000
80	Đường Nguyễn Tuân: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	18.000
81	Đường Tôn Thất Tùng: Từ Đội Cung đến khu Mai Xuân Dương	13.000
82	Đường khu Điện Cơ: Từ Đội Cung đến sông cầu Sâng	18.000
83	Các đường ngang dọc trong khu MBQH Mai Xuân Dương	
83.1	Đường Việt Bắc, Đường Quán Giò	25.000
83.2	Đường Nguyễn Bính, Đường Lê Chân	18.000
83.3	Khu biệt thự Mai Xuân Dương: Từ đường Quán Giò đến Lê Hồng Sơn	30.000
83.4	Mặt đường Việt Bắc (Khu Biệt thự)	30.000
83.5	Mặt đường Mai Xuân Dương (giáp sân bóng, khu thương mại)	30.000
83.6	Đường Thế Lữ:	
83.6.1	Từ đường Bà Triệu đến Chợ Đông Thọ	15.000
83.6.2	Từ đường Lê Chân đến Lê Hồng Sơn	15.000
83.6.3	Đường Lê Hồng Sơn: Từ đường Đội Cung đến Cù Chính Lan	15.000
84	MB Hoàng Long, phố Đoàn: Từ đường Võ Nguyên Lượng đến Thành Thái	
84.1	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	12.000
84.2	Đường có chiều rộng lòng đường $< 7,5$ m	10.000
85	MBQH 35: Đường có mặt cắt 20m	10.000
86	MBQH 35: Các đường còn lại	8.000
87	Đường Dụ Tượng	
87.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường Mầm non Điện Biên	12.000
87.2	Từ đường Minh Không đến cuối Ngõ 370 Lý Nhân Tông	12.000
88	Đường Dụ Tượng	
88.1	Ngõ 22 Dụ Tượng	5.500
88.2	Ngõ 08 Dụ Tượng	5.500
89	Ngõ 37 Đội Cung (ngõ sâu < 100 m)	10.000
90	Ngõ 32 Đội Cung (ngõ sâu < 50 m)	7.500
91	Ngõ 69 Đội Cung:	
91.1	Ngõ sâu < 100 m, rộng < 2 m	6.500
91.2	Ngõ sâu < 100 m, rộng $> 3,0$ m	7.500
92	Ngõ 95 Đội Cung:	
92.1	Ngõ sâu < 100 m, rộng < 2 m	6.500
92.2	Ngõ sâu < 100 m, rộng $> 3,0$ m	7.500
93	Ngõ 88 Đội Cung (đường Đội Cung - khu Mai Xuân Dương)	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
94	Ngõ Quang Vinh (đường Đội Cung - hết ngõ)	6.500
95	Ngõ 195 Lý Nhân Tông	6.500
96	Ngõ 87 Lý Nhân Tông	6.000
97	Ngõ 30 Ý Lan	4.500
98	Đường Nguyễn Xiển	25.000
B.6	PHƯỜNG TÂN SƠN CŨ (phường Phú Sơn cũ)	
1	Đường Triệu Quốc Đạt: Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	35.000
2	Đường Phan Bội Châu:	
2.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	50.000
2.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Đại lộ Đông Tây	25.000
3	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu vượt đường sắt đến đường Hạc Thành	40.000
4	Đường Dương Đình Nghệ	
4.1	Từ Nguyễn Trãi đến chân cầu vượt Phú Sơn	40.000
4.2	Từ chân cầu vượt Phú Sơn đến Triệu Quốc Đạt	35.000
5	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	40.000
6	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	40.000
7	Đường Lê Văn Hưu:	
7.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Đại lộ Đông Tây	22.000
7.2	Từ đường Nguyễn Trãi đến Trường Mầm non Phan Đình Phùng	20.000
8	Đường Phạm Ngọc Thạch:	
8.1	Từ đường Lê Văn Hưu đến Ngõ Sỹ Liên	15.000
8.2	Từ đường Ngõ Sỹ Liên đến hết đường	13.000
9	Phan Huy Chú:	
9.1	Từ Hồ Cửa Đình đến Ngõ Sỹ Liên	16.000
9.2	Từ Ngõ Sỹ Liên đến hết Ngõ (Ngõ 11 Ngõ Sỹ Liên)	15.000
10	Nguyễn Hồng: Từ SN 72 đến Trường Tiểu học Tân Sơn	15.000
11	Đường Nam Cao: Từ ngõ 63 đến Ngõ Sỹ Liên	15.000
12	Trần Huy Liệu: Từ Phan Huy Ích đến Ngõ Sỹ Liên	15.000
13	Nhữ Bá Sỹ: Từ Phan Huy Ích đến Ngõ Sỹ Liên	15.000
14	Lê Tấn Đắc: Từ Phan Huy Ích đến Ngõ Sỹ Liên	15.000
15	Đường Phan Huy Ích:	
15.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Phan Huy Chú	10.000
15.2	Từ đường Phan Huy Chú đến Đại lộ Đông Tây	15.000
16	Đường Ngõ Sỹ Liên: Từ Nguyễn Trãi đến Đại lộ Đông Tây	17.000
17	Đường Nguyễn Trung Trực: Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	18.000
18	Đường Vũ Trọng Phụng: Từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Trung Trực	20.000
19	Nguyễn Gia Thiều: Từ Nguyễn Trãi đến Ngõ 5 Lê Văn Hưu	20.000
20	Đường Cửa Hữu:	
20.1	Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	13.000
20.2	Từ đường Cột Cờ đến Nguyễn Khoát	14.000
21	Nguyễn Xuân Khoát: Từ Dương Đình Nghệ đến Cửa Hữu	14.000
22	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	11.500
23	Đường Cột Cờ: Từ Dương Đình Nghệ đến Hạc Thành	11.500
24	Cao Điền: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	11.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
25	Hoàng Bá Đạt: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	11.500
26	Nguyễn Phương: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	11.500
27	Lưu Hữu Phước: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	15.000
28	Hồ Xuân Hương: Từ Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	10.000
29	Ngõ 1, 3, 5 Lê Văn Hưu	13.000
30	Ngõ 42 Đại lộ Lê Lợi (Khu Tập thể Thủy lợi)	7.000
31	Ngõ 53 Đại lộ Lê Lợi (Khu Tập thể XNK rau quả)	7.000
32	Ngõ 49B Đại lộ Lê Lợi (Khu Tập thể Thủy sản)	7.000
33	Ngõ 219 Nguyễn Xuân Khoát	6.000
34	Ngõ Phú Cường:	
34.1	Từ Nguyễn Trãi đến Số nhà 15A	17.000
34.2	Từ Số nhà 15A đến hết ngõ	11.000
35	Ngõ 7 thể dục thể thao	
35.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	11.000
35.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
36	Ngõ 1 Cột Cờ	
36.1	Đến sâu 50m	11.000
36.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	9.000
36.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	8.000
37	Ngõ 5 Cột Cờ (Địa chính)	11.000
38	Ngõ 9 Cột cờ (Điện máy)	
38.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	11.000
38.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
39	Ngõ 63 Nam cao	11.000
40	Ngõ 15 Cửa Hữu	10.000
41	Ngõ 30 Cửa Hữu	
41.1	Đến sâu 50m	10.000
41.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
42	Ngõ 18 Cửa Hữu	
42.1	Đến sâu 50m	10.000
42.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
43	Ngõ 10 Phan Huy Ích	
43.1	Đến sâu 50m	10.000
43.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
44	Ngõ 20, 34 Phan Huy Ích	8.000
45	Ngõ Giao thông: Từ đường Nguyễn Trung Trực	8.000
46	Ngõ Hội Đồng	
46.1	Ngõ Hội Đồng I: Từ Ngõ Sỹ Liên đến Phan Bội Châu	11.000
46.2	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Bắc ngõ Hội đồng 1	9.000
46.3	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Nam ngõ Hội đồng 1	8.000
47	Ngõ 91 Nguyễn Hồng	11.000
48	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	10.000
49	Ngõ 18 Lê Văn Hưu	10.000
50	Ngõ 42 Lê Văn Hưu	
50.1	Đến sâu 50m	7.000
50.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	6.000
51	Ngõ 26, 34, 46 Hạc Thành	7.000
52	Ngõ 56, 72 Hạc Thành	8.000
53	Ngõ 16, 26, 40 Phan Bội Châu	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
54	Ngõ 44 Phan Bội Châu	
54.1	Đền sâu 50m	7.000
54.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	6.000
54.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	5.000
55	Ngõ 54 Phan Bội Châu	
55.1	Đền sâu 50m	7.000
55.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	6.000
55.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	5.000
56	Ngõ 78 Phan Bội Châu	
56.1	Đền sâu 50m	7.000
56.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	6.000
57	Ngõ 86 Phan Bội Châu	
57.1	Đền sâu 50m	7.000
57.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	6.000
58	Ngõ 94 Phan Bội Châu	5.000
59	Ngõ 104 Phan Bội Châu	5.000
60	Ngõ 118 Phan Bội châu	
60.1	Đền sâu 50m	7.000
60.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	6.000
60.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	5.000
61	Ngõ 130, 146, 154, 190, 202, 208 Phan Bội Châu	6.500
62	Ngõ 139, 112 Dương Đình Nghệ	7.000
63	Ngõ 140 Dương Đình Nghệ	6.000
64	Ngõ 193 Dương Đình Nghệ	8.000
65	Ngõ 27 Ngô Sỹ Liên	
65.1	Đền Số nhà 09	8.000
65.2	Từ Số nhà 09 đến hết ngõ	7.000
66	Ngõ 60 Phan Huy Chú	7.000
67	Ngõ 74 Phan Huy Chú	7.000
68	Ngõ Phan Huy Ích từ Số nhà 17 đến Số nhà 31 Phan Huy Ích	7.000
69	Ngõ 43 Cửa Hữu (đến Lê Văn Hưu)	8.000
70	Ngõ 239 Nguyễn Trãi	8.000
71	Ngõ 275 Nguyễn Trãi	8.000
72	Ngõ 289 Nguyễn Trãi	
72.1	Đền sâu 50m	8.000
72.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	7.000
73	Ngõ 305, 308, 314, 315 Nguyễn Trãi	7.000
74	Ngõ 18 Cao Điền	
74.1	Đền sâu 50m	9.000
74.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	8.000
75	Ngõ 18 Hoàng Bá Đạt	9.000
76	Ngõ 6 Dương Đình Nghệ	8.000
77	Ngõ 8 Dương Đình Nghệ	8.000
78	Ngõ 10 Dương Đình Nghệ	7.000
79	Ngõ 24, 38, 19 Dương Đình Nghệ	8.000
80	Ngõ 80, 92, 132, 160 Dương Đình Nghệ	7.000
81	Ngõ 26 Hồ Xuân Hương	
81.1	Đền sâu 50m	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
81.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	8.000
82	Ngõ 28 Hồ Xuân Hương	
82.1	Đến sâu 50m	8.000
82.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	8.000
83	Ngõ 61 Triệu Quốc Đạt	
83.1	Đến sâu 50m	8.000
83.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	8.000
83.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	8.000
84	Ngõ 92 Hạc Thành	8.000
85	Đường ngang dọc MBQH 425	
85.1	Đoạn quay ra Đại lộ Đông Tây	18.000
85.2	Đoạn quay ra hồ Đồng Chiệc	16.000
85.3	Các đường nội bộ còn lại	13.500
86	Ngõ 21 Ngõ Sỹ Liên (từ Ngõ Sỹ Liên đến Số nhà 9/21 Ngõ Sỹ Liên)	7.000
87	Ngõ 41 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	10.000
88	Ngõ 17 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	10.000
89	Ngõ 45 Nguyễn Trung Trực	8.000
B.7	PHƯỜNG PHÚ SƠN CŨ	
1	Đại lộ Lê Lợi: Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu vượt đường sắt	35.000
2	Ngõ 860: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	6.200
3	Ngõ Phú Lập: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.500
4	Ngõ Phú Liên: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	10.000
5	MBQH 17	7.500
6	Ngõ Phú Vinh: Từ Nguyễn Trãi đến 100m (phía Đông đường Nguyễn Trãi)	9.000
7	Ngõ Phương Đông từ đường Nguyễn Trãi	10.000
8	Ngõ Phú Quý từ đường Nguyễn Trãi đến đường Đại lộ Đông Tây	15.000
9	Ngõ Chợ Phú Thọ từ đường Nguyễn Trãi	9.000
10	Ngõ 518 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	9.000
11	Ngõ 540 từ đường Nguyễn Trãi đến Công ty May Việt Thanh	9.000
12	Ngõ 586 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	9.000
13	Ngõ 594 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	9.000
14	Ngõ 616 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ (ngõ cụt)	9.000
15	MB 17 cũ (Bộ đội xăng dầu)	8.200
16	Ngõ 823 (MB 44, 1301)	7.000
17	Ngõ Phú Thù: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
18	Ngõ Đan Xã Tắc: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
19	Đường Lăng Viên: Từ đường Nguyễn Trãi đến MB 7553	12.000
20	Đường Dốc Ga: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	13.500
21	Mặt bằng Xí nghiệp ô tô Vận tải từ đường Dốc Ga đến hết đường	9.700
22	Ngõ Tân Thảo từ MB Xí nghiệp ô tô vận tải đến hết đường	6.700
23	Ngõ Phú Chung - MBQH 212, ngõ Phú Thành	9.700
24	Ngõ 33 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	7.000
25	Ngõ 65 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	8.200
26	Ngõ 951 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
27	Đường phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến ngõ Phú Vinh	5.000
28	Đường phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến Công Ty Nam Phát	7.000
29	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	15.000
30	Đường Phú Thọ 3 từ Đại lộ Lê Lợi đến hết ngõ	15.000
31	Ngõ Vạn Tiến: Từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	8.200
32	Ngõ 38 từ Nguyễn Nhữ Soạn đến hết ngõ	7.000
33	MB Hồ Tráng	7.500
34	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.400
35	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.500
36	Ngõ 496 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.200
37	Ngõ 438 Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Phú Liên đến sâu 100m)	8.200
38	Ngõ 80 - Phú Thọ từ đường Lê Lợi đến hết ngõ	7.000
39	Ngõ 823 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
40	Ngõ 835 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
41	MB số 2217 (các đường nội bộ)	13.000
42	MB số 2218 (2569)	10.500
43	MB số 1748 (các đường nội bộ)	10.000
44	MB số 34 (các đường nội bộ)	13.000
45	MB số 1636 (các đường nội bộ)	13.500
46	Khu dân cư MBQH 502:	
46.1	Đường trục chính từ Ngã ba Dốc Ga đến hết đường	15.000
46.2	Đường nội bộ rộng 5,5m	10.500
46.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	11.500
46.4	Đường nội bộ từ trục chính đến ngõ Đàn Xã Tắc	9.000
46.5	Đường nội bộ từ nhà bà Kiệm đến hết nhà bà Cẩm	9.000
47	Ngõ vào nhà ông Tùng rộng 3m	2.500
48	Ngách nối ngõ Lăng Viên	7.000
49	Ngách vào ngõ Tân Thảo	4.500
50	Ngõ Phú Vinh cách trên 100m	4.500
51	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000
52	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000
53	Ngõ 80 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000
54	Ngõ Lăng Viên	3.000
55	Ngách thuộc ngõ 33	3.000
56	Ngõ Vạn Tiến cách đường 500m	3.500
57	Ngõ Tân Thảo	3.812
58	Ngõ Phú Thứ	4.500
59	Các ngõ ngang từ ngõ Đàn Xã Tắc	3.500
60	Ngõ nhà bà Viết Hường < 2m	3.000
61	Ngách thuộc ngõ 860	3.000
62	Khu Bộ đội 572-Phú Thọ 3	7.000
63	Ngõ 661 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	13.000
63.1	Ngõ Đông Trại từ đường Nguyễn Trãi đến 100m	7.000
63.2	Ngõ Đông Trại từ 100m đến hết ngõ	5.000
64	Ngõ 859 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.000
65	Ngõ 184 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	8.466
66	Ngõ 136 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
67	Ngõ 181 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	6.000
68	Ngõ 657 - Phú Thọ 4 (vào nhà bà Hoa), từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.200
69	Ngõ 471 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.200
70	Ngõ 540 từ Công ty May Việt Thanh đến hết ngõ	6.000
71	Ngõ 560 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.200
72	Ngõ 438 từ nhà ông Hình đến hết ngõ	5.200
73	Ngõ 804 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
74	Ngõ 493 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.200
75	Ngõ Phú Thứ 2: Từ đường chính MB 502 đến hết ngõ	5.200
76	Ngõ 151 Phú Thọ 4: Từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	8.200
77	Ngõ 500 Nguyễn Trãi	8.200
78	Đường Nguyễn Nhữ Soạn	8.200
79	Ngõ 724 Nguyễn Trãi	6.000
80	Ngõ 38: Từ Nguyễn Nhữ Soạn đến hết ngõ	7.000
81	MBQH số 533 (các đường ngang dọc trong MB)	7.000
82	MBQH số 6804	
82.1	Đường có lòng đường rộng 14m	11.272
82.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	10.500
83	Đường Phú Vinh phía Tây đường Nguyễn Trãi ra đường Đại lộ Đông Tây	15.000
84	Mặt bằng 17, phố Phú Thọ 1	12.000
85	Mặt bằng 7553 (MB 73 cũ)	
85.1	Đường trục chính nối đường Lăng Viên	11.272
85.2	Các đường nội bộ MB 7553: Lòng đường 14m	11.517
85.3	Các đường nội bộ MB 7553: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 5m	10.033
85.4	Các đường nội bộ MB 7553: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 2,5m-3m	9.566
85.5	Các đường nội bộ MB 7553 còn lại	9.388
86	MBQH Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ: Đường nội bộ MB	
86.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	15.000
86.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	13.500
87	Đại lộ Đông Tây: Đoạn từ đường Trần Bảo đến giáp đường Đại lộ Lê Lợi	18.000
B.8	PHƯỜNG ĐÔNG VỆ CŨ	
1	Đường Trịnh Khả:	
1.1	Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	18.000
1.2	Từ đường Quảng Xá đến đường Lê Thần Tông	10.000
1.3	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lê Thánh Tông	18.000
2	Đường Mật Sơn:	
2.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết số nhà 27 đường Mật Sơn	18.000
2.2	Từ Số nhà 27 ngõ 38 Mật Sơn	20.000
2.3	Từ ngõ 38 Mật Sơn đến Cầu Gổ	16.000
2.4	Từ Cầu Gổ đến khu dân cư Mô Đôlômit	10.000
3	Đường Hải Thượng Lãn Ông:	
3.1	Từ đường Quốc Lộ 1A đến đường vào Trường Chính trị tỉnh	20.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2	Từ đường vào Trường Chính trị đến ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	25.000
4	Ngõ 33 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
5	Ngõ 61 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
6	Ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
7	Ngõ 93 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
8	Ngõ 151 Hải Thượng Lãn Ông	
8.1	Đầu ngõ <= 100m	8.000
8.2	> 100m đến hết ngõ	7.000
9	Ngõ 175, từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến MBQH 4884	8.000
10	Ngõ 52 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
11	Ngõ 116 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
12	Ngõ 184 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
13	Ngõ 252 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
14	Ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
15	Đường Nguyễn Huy Tự: Tiếp theo đến KTT trường ĐH Hồng Đức	20.000
16	Đường Nguyễn Phục: Từ đường Quang Trung đến giáp phường Quảng Thắng	16.000
17	Ngõ 11 đường Nguyễn Phục	7.000
18	Ngõ 221 Quang Trung 1 và ngõ 06 Lê Thánh Tông	8.000
19	Ngõ 247 Quang Trung 1	8.000
20	Ngõ 281 Quang Trung 2	9.000
21	Ngõ 282 Quang Trung	9.000
22	Ngõ 325 Quang Trung 2	11.000
23	Ngõ 351 Quang Trung	9.000
24	Ngõ 379 Quang Trung	9.000
25	Ngõ 410 Quang Trung	8.000
26	Ngõ 432 Quang Trung	8.000
27	Ngõ 450 Quang Trung	8.000
28	Ngõ 456 Quang Trung 1	9.000
29	Ngõ 526 Quang Trung 1	10.000
30	Ngõ 550 Quang Trung 1	10.000
31	Ngõ 628 Quang Trung 2	9.000
32	Ngõ 648 Quang Trung 2	10.000
33	Ngõ 686 Quang Trung	9.000
34	Ngõ 670 Quang Trung 2 (đến giáp khu ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông)	12.000
35	Ngõ 716 Quang Trung 2 (đến ngõ 151)	12.000
36	Đường Trần Văn Ôn (từ đường Quang Trung)	18.000
37	Ngõ 01 Trần Văn Ôn	14.000
38	Ngõ 11 Trần Văn Ôn	14.000
39	Ngõ 31 Trần Văn Ôn	14.000
40	Ngõ 53 Trần Văn Ôn (ngõ 51 cũ)	14.000
41	Đường Bùi Sỹ Lâm (từ đường Quang Trung)	18.000
42	Các đường ngang nối Trần Văn Ôn và Bùi Sỹ Lâm	14.000
43	Đường Ngọc Nữ (ngõ 284): Từ đường Quang Trung đến đường Lê Thần Tông	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
44	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ đường Quang Trung đến số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc	10.000
45	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc đến Nhà văn hóa Mật Sơn 1	8.000
46	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): Từ đường Lê Thần Tông đến sông nhà Lê	10.000
47	Các ngõ ngang, dọc còn lại trong Tổ dân phố Mật Sơn 1;2;3	7.000
48	Phùng Khắc Khoan (phía Tây đường Quang Trung)	20.000
49	Phùng Khắc Khoan (phía Đông đường Quang Trung)	
49.1	Từ đường Quang Trung đến số nhà 17 đường Phùng Khắc Khoan	18.000
49.2	Từ số nhà 13 Phùng Khắc Khoan đến đường Trịnh Khả	12.000
50	Ngõ 15 Phùng Khắc Khoan	10.000
51	Ngõ 35 Phùng Khắc Khoan	11.000
52	Ngõ 55 Phùng Khắc Khoan	11.000
53	Lê Khắc Tháo (từ đường Mật Sơn)	11.000
54	Đường Kim Đồng (thuộc MB 931): Từ đường Mật Sơn đến giáp phường Ngọc Trạo cũ	20.000
55	Đường Quảng Xá:	
55.1	Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Sơn	20.000
55.2	Từ đường Nguyễn Sơn đến ngã tư Làng Quảng	15.000
55.3	Từ ngã tư Làng Quảng đến cầu Quảng Xá	10.000
56	Ngõ 29 Quảng Xá	7.000
57	Ngõ 49 Quảng Xá	7.000
58	Ngõ 60 Quảng Xá	7.000
59	Ngõ 29 Quảng Xá (đến Lê Thần Tông)	7.000
60	Ngõ Ngọc Lan	9.000
61	Khu Quy hoạch Đông Vệ: 1,2,3,4	
61.1	Đường Lê Công Khai: Từ đường Quảng Xá đến đường Nguyễn Sơn	18.000
61.2	Đường Trần Cao Vân: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	18.000
61.3	Đường Lê Bá Giác: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	18.000
61.4	Đường Trần Quang Huy: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	18.000
61.5	Đường 20 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn Sơn đến hết đường	18.000
61.6	Đường 34 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn Sơn đến hết đường	18.000
62	MBQH 122-Đông Phát các đường ngang dọc và mặt bằng 1811	
62.1	Đường Nguyễn Công Trứ	18.000
62.2	Các đường còn lại	15.000
63	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Quảng Xá đến đường Trịnh Khả	9.000
64	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Đại Bi đến đường Trịnh Khả	12.000
65	Ngõ 8 Lê Thần Tông	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
66	Ngõ 14 Lê Thần Tông	7.000
67	Ngõ 21 Lê Thần Tông	7.000
68	Ngõ 59 Lê Thần Tông	7.000
69	Ngõ 67 Lê Thần Tông	7.000
70	Ngõ 73 Lê Thần Tông	7.000
71	Ngõ 80 Lê Thần Tông	7.000
72	Ngõ 90 Lê Thần Tông	7.000
73	Ngõ 100 Lê Thần Tông	7.000
74	Ngõ 112 Lê Thần Tông	7.000
75	Các đường ngang dọc còn lại Tổ dân phố Tạnh Xá 1,2	8.000
76	Ngõ 72 Tạnh Xá 2	7.500
77	Ngõ 93 Tạnh Xá 2	7.000
78	Ngõ 95 Tạnh Xá 2	7.000
79	Đường Nguyễn Sơn:	
79.1	Từ đường Kiều Đại đến đường Lê Thần Tông	15.300
79.2	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lạc Long Quân	18.000
80	Ngõ 31 Nguyễn Sơn	9.000
81	Ngõ 35 Nguyễn Sơn	9.000
82	Ngõ 49 Nguyễn Sơn	10.500
83	Đường Kiều Đại: Từ Quốc lộ 1A đến hết đường	15.000
84	Các ngõ ngang dọc còn lại Tổ dân phố Kiều Đại	10.000
85	Ngọc Dao: Các đường ngang dọc trong phố Ngọc Dao	10.000
86	Ngõ 33 Ngọc Dao: Từ Lê Thánh Tông đến đường Lương Hữu Khánh	10.000
87	Đường Lương Hữu Khánh:	
87.1	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến ngõ 119 Lê Thánh Tông	22.000
87.2	Đoạn từ ngõ 119 Lê Thánh Tông đến đường Âu Cơ	12.000
87.3	Từ 1A đến ngõ 13 Lương Hữu Khánh (phía Nam đường Võ Nguyên Giáp)	18.000
88	Ngõ 20 Lương Hữu Khánh	7.500
89	Ngõ 32 Lương Hữu Khánh	7.500
90	Ngõ 44 Lương Hữu Khánh	7.500
91	Ngõ 52 Lương Hữu Khánh	7.500
92	Ngõ 124 Lương Hữu Khánh	7.000
93	Đường Lê Thánh Tông:	
93.1	Từ đường Quang Trung đến cổng tiêu Quảng Đại	18.000
93.2	Từ cổng tiêu Quảng Đại đến giáp phường Đông Sơn	17.000
94	Ngõ 33 Lê Thánh Tông	9.000
95	Ngõ 36 Lê Thánh Tông	7.500
96	Ngõ 69 Lê Thánh Tông	9.000
97	Ngõ 119 Lê Thánh Tông	7.500
98	Ngõ 129 Lê Thánh Tông	7.500
99	Ngõ 135 Lê Thánh Tông	7.500
100	Ngõ 141 Lê Thánh Tông	7.500
101	Ngõ 161 Lê Thánh Tông	7.500
102	Ngõ 171 Lê Thánh Tông	7.500
103	Ngõ 150 Lê Thánh Tông	7.500
104	Ngõ 136 Lê Thánh Tông	7.500
105	Ngõ 68 Lê Thánh Tông	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
106	Hẻm 107 Lê Thánh Tông	6.000
107	Hẻm 109 Lê Thánh Tông	6.000
108	Các ngõ, hẻm <1,5m	5.000
109	Đường Đại Bi	11.000
110	Ngõ 101 Trịnh Khả	8.000
111	Ngõ 121 Trịnh Khả	8.000
112	Ngõ 125 Trịnh Khả	8.000
113	Ngõ 175 Trịnh Khả	7.500
114	Ngõ 177 Trịnh Khả	
114.1	Đầu ngõ đến <= 100,0 m	8.000
114.2	Từ >100,0 m đến hết ngõ	6.000
115	Ngõ 189 Trịnh Khả	8.000
116	Ngõ 193 Trịnh Khả	8.000
117	Ngõ 195 Trịnh Khả	8.000
118	Ngõ 199 Trịnh Khả	8.000
119	Ngõ 201 Trịnh Khả	8.000
120	Ngõ 205 Trịnh Khả	8.000
121	Ngõ 130 Trịnh Khả	6.000
122	Ngõ 134 Trịnh Khả	6.000
123	Ngõ 38 Mật Sơn	12.000
124	Ngõ 42 Mật Sơn	12.000
125	Ngõ 46 Mật Sơn	10.000
126	Ngõ 74 Mật Sơn	10.000
127	Ngõ 76 Mật Sơn	
127.1	Đầu ngõ <= 100m	9.000
127.2	> 100m đến hết ngõ	6.000
128	Ngõ 80 Mật Sơn	6.000
129	Ngõ 82 Mật Sơn	6.000
130	Ngõ 131 Mật Sơn	8.000
131	Ngõ 149 Mật Sơn	6.000
132	Ngõ 147 Mật Sơn	
132.1	Đầu ngõ <= 100m	7.500
132.2	> 100m đến hết ngõ	6.500
133	Ngõ 9 Mật Sơn	8.000
134	Ngõ 25 Mật Sơn	8.000
135	Ngõ 31 Mật Sơn	8.000
136	Ngõ 43 Mật Sơn	8.000
137	Ngõ 53 Mật Sơn	8.000
138	Ngõ 71 Mật Sơn	8.000
139	Ngõ 93 Mật Sơn	7.500
140	Đường Lê Trọng Bích	10.000
141	Đường Lạc Long Quân: Từ cây xăng Quân đội đến hết đường	35.000
142	Khu dân cư MBQH 1413,1131, 790, khu đô thị xanh các đường ngang dọc	
142.1	Đường rộng 28m, từ Lạc Long Quân đến hết MBQH 790	25.000
142.2	Đường rộng 9,0m, phía Tây Tecco, từ Lạc Long Quân đến Nguyễn Huy Tự	18.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
142.3	Đường rộng 9,0m phía Đông MBQH 1413, phía Tây khu đô thị Xanh	16.000
142.4	Đường rộng từ 7,0 - 7,5m	11.000
142.5	Đường rộng từ 5,0 - 5,5m	9.000
143	MBQH 530 và MBQH 2125	
143.1	Đường có lòng đường rộng 12,0m-13,0m	22.000
143.2	Đường có lòng đường rộng trên 9,0m đến dưới 12,0m	20.000
143.3	Đường có lòng đường rộng 7,5m	16.000
143.4	Đường có lòng đường rộng 9,0m	18.000
144	MBQH số 2155 và MBQH 90	
144.1	Đường rộng 24,0m (lòng đường 12m thuộc đường Nguyễn Công Trứ)	18.000
144.2	Đường rộng 24,0m (lòng đường 12m thuộc đường Lê Trang Tông)	13.000
144.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (chưa bao gồm vỉa hè)	12.000
144.5	Đường nội bộ còn lại	11.088
145	Đường nội bộ MBQH số 42 (phía sau Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Công Thương)	9.000
146	Đường nội bộ MBQH số 1078	
-	Đường rộng 5,5m	9.000
147	Đường nội bộ MBQH số 5950 và MBQH 931 các đường nội bộ (trừ đường 39m)	
147.1	Đường nội bộ thuộc đường Kim Đồng, đường Mật Sơn	20.000
147.2	Đường nội bộ còn lại	12.000
148	Khu dân cư MBQH 4884	
148.1	Đường nội bộ từ Quốc lộ 1A đến ngõ 175 Hải Thượng Lãn Ông	11.000
148.2	Các đường ngang còn lại của MBQH 4884	9.000
149	Đường nội bộ MBQH 73 (thuộc Tổ dân phố Nguyễn Sơn)	10.000
150	MBQH 1606 Khu đô thị Núi Long	
150.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	14.500
150.2	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	13.028
151	MBQH 4012:	
151.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $\leq 7,5$ m)	10.000
151.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $> 7,5$ m)	12.000
152	MBQH số 1606 (Khu đô thị Núi Long) thuộc khu vực đất giao cho tổ chức	
152.1	Đường CSERP	17.360
152.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	14.500
152.3	Đường nội bộ còn lại	13.028
153	MBQH số 2865:	
153.1	Đường Âu Cơ	21.000
153.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	14.500
153.3	Đường nội bộ còn lại lòng đường $< 7,5$ m	13.500
154	Đường nội bộ Khu chung cư cho người thu nhập thấp (thuộc Công ty Tân Thành 1)	12.500
155	Ngõ 11, 39 Quảng Xá (từ đường Quảng Xá đến hết ngõ)	7.000
B.9	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN CŨ	
1	Đường Tản Đà:	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Từ đường Lê Lai đến Số nhà 46 Tân Đà	18.000
1.2	Từ Số nhà 50 Tân Đà đến giáp đường Lương Đắc Bằng	14.000
2	Đường Phạm Ngũ Lão:	
2.1	Từ đường Lê Lai đến hết Trường Dân tộc nội trú	16.000
2.2	Từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp phường Quảng Thành cũ	12.000
3	Đường Nguyễn Công Trứ:	
3.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	14.000
3.2	Từ ngõ 06 Nguyễn Công Trứ đến ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	16.138
4	Đường Lê Thánh Tông: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Vệ	17.000
5	Yết Kiêu	
5.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 75 Yết Kiêu	13.000
5.2	Từ ngõ 75 Yết Kiêu đến hết đường	9.000
6	Đường Dã Tượng: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Hải	13.000
7	Đường Trần Bình Trọng: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Quảng Hưng	16.000
8	Đường Lương Đắc Bằng	15.000
9	Đường Nguyễn Văn Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	10.000
10	Đường Trương Hán Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	10.000
	Các loại ngõ	
11	Ngõ Đặng Tất (từ đường Lê Lai)	7.000
12	Ngõ 3 đường Lê Lai	8.000
13	Ngõ 17 đường Lê Lai	7.000
14	Ngõ 49 đường Lê Lai	6.500
15	Ngõ 71 đường Lê Lai	6.500
16	Ngõ 133 đường Lê Lai	16.000
17	Ngõ 139 đường Lê Lai	8.000
18	Ngõ 161 đường Lê Lai	10.000
19	Ngõ 198 đường Lê Lai	10.000
20	Ngõ 141 đường Lê Lai	8.000
21	Ngõ 230 đường Lê Lai	8.000
22	Ngõ 300 đường Lê Lai	7.000
23	Ngõ 326 đường Lê Lai	10.000
24	Ngõ 342 đường Lê Lai	10.000
25	Ngõ 426 đường Lê Lai	6.500
26	Ngõ 417 đường Lê Lai	6.500
27	Ngõ 16 Dã Tượng	6.500
28	Ngõ 75 Yết Kiêu	5.500
29	Ngõ 417 Lê Thánh Tông	6.500
30	Ngõ 409 Lê Thánh Tông	6.000
31	Ngõ 383 Lê Thánh Tông	5.500
32	Ngõ 369 Lê Thánh Tông	7.000
33	Ngõ 239 Lê Thánh Tông	5.500
34	Ngõ 253 Lê Thánh Tông	5.500
35	Ngõ 261 Lê Thánh Tông	5.500
36	Ngõ 271 Lê Thánh Tông	5.500
37	Ngõ 285 Lê Thánh Tông	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
38	Ngõ 295 Lê Thánh Tông	5.500
39	Ngõ 311 Lê Thánh Tông	5.500
40	Ngõ 333 Lê Thánh Tông	5.500
41	Ngõ 353 Lê Thánh Tông	5.500
42	Ngõ 272 Lê Thánh Tông	5.500
43	Ngõ 18 Tân Đà	5.500
44	Ngõ 34 Tân Đà	10.000
45	Ngõ 29 Lê Cảo	5.500
46	Ngõ 59 Lê Cảo	5.500
47	Ngõ 81 Lê Cảo	5.500
48	Phố Lê Phụ	10.000
49	Ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	7.000
50	Ngõ 08 Nguyễn Công Trứ	7.000
51	Ngõ 09 Nguyễn Công Trứ	6.000
52	Ngõ 20 Nguyễn Công Trứ	6.000
53	Ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	6.000
54	Ngõ 23 Nguyễn Công Trứ	5.500
55	Ngõ 33 Nguyễn Công Trứ	5.500
56	Ngõ 28 Phạm Ngũ Lão	5.500
57	Ngõ 32 Phạm Ngũ Lão	5.500
58	Ngõ 40 Phạm Ngũ Lão	5.500
59	Ngõ 48 Phạm Ngũ Lão	5.500
60	Ngõ 52 Phạm Ngũ Lão	5.500
61	Ngõ 35 Phạm Ngũ Lão	5.500
62	Ngõ 08 Trương Hán Siêu	5.500
63	Ngõ 32 Trương Hán Siêu	6.000
64	Ngõ 08 Đỗ Hành	6.000
65	Ngõ 22 Đỗ Hành	6.000
66	Ngõ 04 Đỗ Hành	6.000
67	Ngõ 12 Đỗ Hành	6.000
68	Ngõ 18 Đỗ Hành	6.000
69	Ngõ 40 Trương Hán Siêu	5.500
70	Ngõ 60 Nguyễn Hữu Liêu	5.500
71	Ngõ 42 Nguyễn Hữu Liêu	5.500
72	Ngõ 74 Nguyễn Hữu Liêu	5.500
73	Mặt bằng 67 (ngõ 230 Lê Lai)	11.800
74	Mặt bằng Xí nghiệp đúc cột điện (các đường nội bộ)	14.000
75	MBQH 461-HUD4 (các đường nội bộ) - Ngõ 48 Tân Đà	14.000
76	Ngõ 13 Lương Đắc Bằng	5.500
77	Ngõ 33 Lương Đắc Bằng	6.000
78	Ngõ 37 Lương Đắc Bằng	5.500
79	Ngõ 52 Lương Đắc Bằng	5.500
80	Ngõ 55 Lương Đắc Bằng	5.500
81	Ngõ 63 Lương Đắc Bằng	5.500
82	Ngõ 107 Lương Đắc Bằng	5.500
83	Ngõ 125 Lương Đắc Bằng	5.500
84	Ngõ 147 Lương Đắc Bằng	5.500
85	Ngõ 148 Lương Đắc Bằng	5.500
86	Ngõ 75 Lương Đắc Bằng	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
87	Ngõ 100 Trần Bình Trọng	5.500
88	Ngõ 81 Trần Bình Trọng	5.500
89	Ngõ 14 Trần Bình Trọng	8.000
90	Ngõ 38 Trần Bình Trọng	8.000
91	Ngõ 391 Lê Lai	5.500
92	Ngõ 41 Lương Đắc Bằng	5.500
93	Ngõ 27 Lương Đắc Bằng	5.500
94	Ngõ 45 Lương Đắc Bằng	5.500
95	Đường Đỗ Hành (giáp đường Trần Bình Trọng đến hết đường)	13.000
96	Ngõ 51 Yết Kiêu từ đường Yết Kiêu đến $\leq 100\text{m}$ tính từ đầu ngõ	5.500
97	Mặt bằng 414 nước mắm Thanh Hương (đường nội bộ)	
97.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	17.000
97.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	18.000
97.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	30.000
97.4	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đông Hương 2)	35.000
98	Các đường nội bộ MBQH 1814 (Khu dân cư Nam Đại học Hồng Đức)	15.000
99	MBQH Khu xen cư 14 Dã Tượng	15.000
100	Ngõ 71 Yết Kiêu	4.000
101	MBQH 1693	9.000
102	Ngõ 105B Yết Kiêu	4.000
103	MBQH 1811	15.000
104	MBQH 4012:	
104.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (lòng đường $\leq 7,5$ m)	10.000
104.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (lòng đường $> 7,5$ m)	12.000
105	Ngõ 67 Lương Đắc Bằng	5.500
106	Ngõ 89 Lương Đắc Bằng	5.500
107	Đường Lê Cao: Từ Số nhà 01 Lê Cao đến Số nhà 93 Lê Cao	15.800
108	Đường Nguyễn Hữu Liêu từ Mặt bằng 1811 đến giáp đường Lương Đắc Bằng	10.000
109	Ngõ 395 Lê Thánh Tông	6.000
110	Hoàng Đình Ái: Đoạn từ trường Mầm non Happy Home Ngôi nhà hạnh phúc đến giáp đường Lương Đắc Bằng	7.000
111	MBQH số 2485 (Khu dân cư HD-2 thuộc khu dân cư Trường đại học Hồng Đức):	
111.1	Các lô mặt đường Nguyễn Công Trứ và đường Lê Phụ	16.138
111.2	Các lô mặt đường Lê Cao	15.817
111.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m (đối diện công viên, cây xanh, tiếp xúc mặt thoáng)	11.962
111.4	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m và lô CL-04:27	10.875
111.5	Lô CL-05:18	15.817
112	Đường Đỗ Hành	16.000
B.10	PHƯỜNG TRƯỜNG THI CŨ	
1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Trường Thi đến đường Bến Ngự	52.000
2	Đường Lê Thước: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	18.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Đường Trường Thi:	
3.1	Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Tạo	52.000
3.2	Đường Nguyễn Tạo đến ngã ba Đội Cung	45.000
3.3	Từ ngã ba Đội Cung đến Cầu Sàng	35.000
4	Đường Đội Cung: Từ đường Đào Duy Anh đến đường Trường Thi	35.000
5	Đường Mai An Tiêm: Từ Công viên VH Hội An đến Ngã ba Bến cát	20.000
6	Đường Cao Bá Quát:	
6.1	Từ giáp phường Đông Thọ (Hàn Mặc Tử) đến Cù Chính Lan	15.000
6.2	Từ Cù Chính Lan đến MBQH1988	15.000
6.3	Từ MBQH 1988 đến đường Nguyễn Trường Tộ	25.000
7	Khu dân cư MBQH số 65:	
7.1	Đường Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến đường Mai An Tiêm	30.000
7.2	Ngõ 33 Trần Oanh: Từ đường Trần Oanh đến Đào Đức Thông	18.000
7.3	Đào Đức Thông	18.000
7.4	Trần Đức	18.000
7.5	Võ Thị Sáu	18.000
8	Đường Chu Văn An:	
8.1	Từ Quốc lộ 1A đến cổng Trường Hàm Rồng	30.000
8.2	Từ cổng Trường Hàm Rồng đến đường Cù Chính Lan	20.000
9	Đường Bến Ngự: Từ đường Lê Hoàn đến ngã ba Bến Cát	22.000
9.1	Ngõ 12 Bến Ngự: Từ đầu đường đến hết ngõ	12.000
9.2	Ngõ 23 Bến Ngự: Từ đầu đường đến hết ngõ	12.000
9.3	Ngõ Bến Than: Từ đầu đường Bến Ngự đến hết ngõ	15.000
10	Đường Nguyễn Trường Tộ	
10.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Trường Thi	35.000
11	Ngõ 743 Bà Triệu từ Quốc lộ 1A đến ngõ 01 Chu Văn An	25.000
12	Khu nhà vườn Mai Xuân Dương - MBQH 58	20.000
13	Đường Việt Bắc từ Quốc lộ 1A đến khu Mai Xuân Dương	30.000
14	Đường Nhà Thờ từ Quốc lộ 1A đến Nhà thờ Chính toà	30.000
15	Đường Lương Ngọc Quyến	20.000
16	Đường Lò Chum: Từ ngã ba Bến Cát (Bến Ngự) đến cầu 4 voi	15.000
17	Ngõ Đình Giáp Đông: Từ đường Trường Thi đến Trường Trần Xuân Soạn	13.000
18	Ngõ Thanh Xuân (từ đường Trường Thi)	10.000
-	Ngõ Thanh Xuân đoạn từ Phủ Bà đến hết đường	8.000
19	Ngõ 116 Trường Thi	8.500
20	Ngõ Nhà Thờ: Từ đường Trường Thi đến tường Nhà thờ phía Tây	8.500
21	Ngõ Nhà Thờ: Từ tường Nhà thờ phía Đông đến đầu ngõ 44 Nhà Thờ	9.000
22	Ngõ 44 Nhà Thờ	9.000
23	Ngõ 01 Trường Thi: Từ đường Trường Thi đến hộ ông Phong	10.000
24	Ngõ 102 Trường Thi	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
25	Ngõ 130 Trường Thi	12.000
26	Ngõ 264 Trường Thi	10.000
27	Ngõ 23 Trường Thi	9.000
28	Ngõ 59 + Ngõ 56 Trường Thi	9.000
29	Ngõ Giáp Bắc (từ đường Trường Thi)	13.000
30	Ngõ 50, 60, 34, 02, 26, 16 Lò Chum	8.000
31	Ngõ 97 Trường Thi	12.000
32	Ngõ 139 Trường Thi (từ đường Trường Thi)	10.000
33	Ngõ giáp Nhà thờ (hộ bà Lan) từ đường Trường Thi	9.000
34	Đường Trần Thị Nam: Từ đường Trường Thi đến hết đường	20.000
35	Các đường nhánh còn lại của đường Trần Thị Nam	12.000
36	Đường Hồng Nguyên: Từ đường Trường Thi đến đường Lò Chum	20.000
37	Ngõ đường Hồng Nguyên (Ngõ 16 và Ngõ 04 Hồng Nguyên)	12.000
38	Đường Nguyễn Tạo: Từ đường Trường Thi đến đường Nguyễn Thái Học	18.000
39	Ngõ 54 Nguyễn Tạo	12.000
40	Các ngõ ngách đường Nguyễn Tạo	8.500
41	Ngõ 1 Chu Văn An: Từ đường Chu Văn An đến Nguyễn Trường Tộ	20.000
42	Đường Quán Giò: Từ đường Chu Văn An đến đường Việt Bắc	25.000
43	Ngõ đường Quán Giò	15.000
44	Đường Cù Chính Lan: Từ đường Quán Giò đến Cao Bá Quát	23.000
45	Đường Nguyễn Thái Học	
45.1	Từ đường Đội Cung đến Nguyễn Tạo	18.000
45.2	Từ đường Nguyễn Tạo đến Cao Bá Quát	18.000
45.3	Các ngõ 48, 50, 58, 16, 28, 36 Nguyễn Thái Học	9.000
46	Đường Nguyễn Thượng Hiền: Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến sông Cầu Sàng	18.000
47	Đường Phạm Hồng Thái: Từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến hết đường	12.000
48	Ngõ 5 đường Nguyễn Thượng Hiền, từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến hết ngõ	10.000
49	Ngõ 17 Nguyễn Thượng Hiền	9.000
50	Đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Lương Ngọc Quyến đến sông cầu Sàng	14.000
51	Đoàn Trần Nghiệp: Từ đường Lương Ngọc Quyến đến sông cầu Sàng	14.000
52	Ngõ 15 Lê Thạch: Từ đường Lê Thạch đến sông cầu Sàng	14.000
53	Ngõ 193 đường Đội Cung từ đường Đội Cung đến đường Lê Thạch	14.000
54	Đường Lê Thạch: Từ đường Đoàn Trần Nghiệp đến ngõ Tiền Phương	14.000
55	Đường Nguyễn Khuyến: Từ đường Lê Thạch đến sông cầu Sàng	14.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
56	Đường Đào Duy Anh: Từ giáp phường Đông Thọ đến sông cầu Sâng	18.000
57	Đường Hàn Mặc Tử: Từ đường Đội Cung đến Trường Tiểu học Minh Khai	18.000
58	Đường Hải Triều: Từ đường Đội Cung đến hết đường	18.000
59	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ Công ty 2 đến đường Nguyễn Thái Học	18.000
60	Ngõ Hàng Hương: Từ Bà Triệu đến hết ngõ	10.000
61	Ngõ 02D đường Cao Bá Quát	12.000
62	Ngõ 76 đường Nguyễn Trường Tộ	18.000
63	Đường Tiền Phương: Từ đường Đội Cung đến hết ngõ	18.000
64	Đường Nguyễn Khắc Viện (khu dân cư mặt bằng 123): Từ đường Nhà Thờ đến hết đường	18.000
65	Khu dân cư mặt bằng 123 (các đường nhánh phía trong)	12.000
66	Ngõ 18; 26; 32 Mai An Tiêm, Ngõ 14 Trần Oanh	9.000
67	Ngách Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền	9.000
68	Ngõ 07, 37 Hàn Mặc Tử	10.000
69	Khu dân cư Trường Hàm Rồng (các đường nhánh của đường Cù Chính Lan)	15.000
70	Đường Nguyễn Quyền	18.000
71	Ngõ 21 Nguyễn Thượng Hiền	10.000
72	Ngõ 174 Lò Chum	10.000
73	Ngõ 22 Hải Triều (đến hết ngõ)	10.000
74	Ngõ 12 Tiền Phương	10.000
75	Ngõ 14;20;32 Cao Bá Quát	10.000
76	Ngõ 31 Đào Duy Anh	10.000
77	Ngõ 164 Lò Chum	10.000
78	Ngõ 39 Bến Ngự: Từ đường bến Ngự đến đường Trần Đức	7.500
79	Ngõ Tiền phương: Từ đường Tiền Phương đến Đào Duy Anh	12.000
80	Ngõ 113 đường Trường Thi	10.000
81	Ngõ 11 Đình Giáp Đông	7.500
82	Ngõ 07 Đình Giáp Đông	12.000
83	Ngõ 146 Lò Chum	12.000
84	MBQH số 9756 (Khu xen cư 19 Bến Than)	
84.1	Các lô bám mặt đường Mai An Tiêm	20.000
84.2	Đường nội bộ còn lại MB	15.000
85	Ngõ 626 Bà Triệu	25.000
86	Ngõ 286 Đội Cung	18.000
B.11	PHƯỜNG ĐÔNG HƯƠNG CŨ	
1	Đại lộ Lê Lợi:	
1.1	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu Đông Hương đến đường Đông Hương 2	40.000
1.2	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Đông Hương 2 đến vòng xuyên chim Hạc	30.000
2	Đường Nguyễn Tấn	
2.1	Từ đường Lê Lai đến Đại lộ Lê Lợi	12.000
2.2	Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường vào UBND phường Đông Hương cũ	11.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.3	Từ đường vào UBND phường Đông Hương cũ đến ngã ba Ba Tân	11.000
3	Đường Hàm Nghi:	
3.1	Từ Cầu Cốc đến cầu Đông Hương đến SN 533 Hàm Nghi	12.000
3.2	Từ số nhà 533 Hàm Nghi đến ngã ba Ba Tân	10.000
3.3	Từ Ngã ba Ba Tân đến giáp Đông Hải	
3.3.1	Từ Số nhà 321 Hàm Nghi đến SN 49 Hàm Nghi	10.000
3.3.2	Từ Số nhà 01 Hàm Nghi đến SN 49 Hàm Nghi	7.000
4	Ngõ 121 Nguyễn Huệ	11.000
5	Ngõ 675 Hàm Nghi	9.000
6	Ngõ 669 Hàm Nghi	9.000
7	Khu dân cư MBQH 131:	
7.1	Đường Nguyễn Huệ	15.000
7.2	Các đường ngang vuông góc với đường Tân Hương	12.000
7.3	Các đường còn lại trong MBQH 131	11.000
8	MBQH 89	
8.1	Từ đường Lê Lai đến đường Đông Hương 1 (đường Đông Hương 2)	35.000
8.2	Các đường còn lại trong MBQH 89	15.000
9	Đường phố Cốc Hạ 2:	
9.1	Ngõ 533 Hàm Nghi	8.000
9.2	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến hộ ông Tộ	4.500
9.3	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Lại Đình Giao	4.500
9.4	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Ngô Trường Hiền	4.500
9.5	Từ nhà ông Quới đến nhà ông Khang, bà Mậu	4.500
9.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợp đến Nhà văn hóa Cốc Hạ 1	4.500
9.7	Từ Nhà văn hóa Cốc Hạ 1 đến nhà ông Trịnh Tiến Vị	4.500
9.8	Từ nhà ông Quới đến Nhà ông Khang, bà Mậu	4.500
9.9	Từ nhà bà Cam đến hết đường	4.500
9.10	Từ nhà bà Dương Thị Tiêm đến nhà ông Trần Tuấn Hùng	4.500
9.11	Từ Nhà ông Nguyễn Công Hiền đến nhà ông Lê Văn Phong	4.500
9.12	Từ nhà bà Trần Thị Hợi đến hết đường	4.500
9.13	Từ nhà bà Lê Thị Chanh đến hết đường	4.500
9.14	Từ nhà bà Lê Thị Bạo đến hết đường	4.500
9.15	Từ nhà bà Cao Thị Thao đến hết đường	4.500
9.16	Ngõ 551 Hàm Nghi	4.000
10	Đường phố Cốc Hạ 1	
10.1	Từ đường Hàm Nghi (Trịnh Giang Long) đến hết đường Cốc Hạ 1 (bà Hiền)	4.500
10.2	Ngõ 403 Hàm Nghi	6.000
10.2.1	Ngách ngõ 403 Hàm Nghi	4.000
10.3	Ngõ 421 Hàm Nghi	
10.3.1	Ngõ 421 Hàm Nghi từ Hàm Nghi đến số nhà 19	3.500
10.3.2	Ngõ 421 Hàm Nghi từ Số nhà 20 đến hết ngõ	6.000
10.3.3	Ngách ngõ 421 Hàm Nghi	3.500
11	Đường phố Ba Tân	
11.1	Ngõ 42 Nguyễn Tĩnh	
11.1.1	Ngách ngõ 42 Nguyễn Tĩnh	7.000
11.1.2	Ngách 04 Nguyễn Tĩnh	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.1.3	Ngách 08, 16 Nguyễn Tĩnh	4.000
11.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Tôn Cấn) đến sân bóng Ba Tân	5.000
11.3	Ngõ 25 Nguyễn Tĩnh	5.000
11.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Quyết Tĩnh) đến ngõ Lê Ngọc Trường	5.000
11.5	Ngõ 365 Hàm Nghi	5.000
11.6	Ngõ 12 Nguyễn Tĩnh	4.500
11.7	Từ Hàm Nghi (ông Chí) đến hết đường	4.000
11.8	Các ngõ còn lại của đường Hàm Nghi thuộc phố Ba Tân	4.000
11.9	Các ngõ còn lại của đường Nguyễn Tĩnh thuộc phố Ba Tân	4.000
11.10	Ngách 51/403 Hàm Nghi	4.000
11.11	Đường Đông Hương 3	12.000
12	Đường phố Phan Đình Phùng	
12.1	Ngõ 99 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.2	Ngõ 109 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.3	Ngõ 123 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.4	Ngõ 67 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.5	Ngõ 56 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.6	Ngõ 87 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.7	Đường Đông Hương 4	14.000
12.8	Đường Đông Hương 5	14.000
13	Đường phố Tân Hà: Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Hoàn) đến nhà ông Ngọc	5.000
13.1	Ngõ 49 Hàm Nghi	5.000
13.2	Ngách ngõ 49 Hàm Nghi	4.000
13.3	Ngõ còn lại đường Hàm Nghi phố Tân Hà	4.000
14	Đường phố Quang Trung:	
14.1	Ngõ 149 Nguyễn Tĩnh	
14.1.1	Từ đầu ngõ 149 đến Số nhà 18/149	6.500
14.1.2	Từ SN 20/149 đến hết ngõ	5.000
14.1.3	Ngách của ngõ 149 Nguyễn Tĩnh	4.500
14.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Văn Hiến) đến nhà ông Lăng	5.000
14.3	Ngõ 219 Nguyễn Tĩnh	6.000
14.4	Ngõ 229 Nguyễn Tĩnh	6.500
14.5	Ngõ 293 Nguyễn Tĩnh	5.000
14.6	Ngõ 199 Nguyễn Tĩnh	5.500
14.7	Ngõ 179 Nguyễn Tĩnh	5.500
14.8	Ngõ 261 Nguyễn Tĩnh	4.500
14.9	Ngõ 155 Nguyễn Tĩnh	4.500
14.10	Ngõ 249 Nguyễn Tĩnh	5.000
15	Đường phố Bào Ngoại:	
15.1	Ngõ 20/355 Nguyễn Tĩnh đến ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	5.000
15.2	Ngõ 335 Nguyễn Tĩnh	5.500
15.2.1	Ngách của ngõ 335 Nguyễn Tĩnh	4.000
15.3	Ngõ 355 Nguyễn Tĩnh	6.000
15.3.1	Ngách của ngõ 355 Nguyễn Tĩnh	4.500
15.4	Ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	6.000
15.4.1	Ngách ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15.5	Ngõ 152 Lê Lai	5.500
15.6	Ngõ 152 Lê Lai từ Sò nhà 28/152 đến hết ngõ	4.500
15.7	Ngõ 140 Lê Lai	6.000
15.7.1	Ngách ngõ 140 Lê Lai	4.000
15.8	Ngách 10/421 Nguyễn Tĩnh và Ngách 07/140 Lê Lai	4.500
15.9	Ngõ phố Bào Ngoại: Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Xế	4.500
15.10	Ngõ 397 Nguyễn Tĩnh	4.500
15.11	Ngách 38/421 Nguyễn Tĩnh	4.500
15.12	Đường khu tập thể Mỹ thuật	4.500
15.13	Đường khu tập thể May mặc	4.500
15.14	Ngõ 407 Nguyễn Tĩnh	4.000
16	Đường phố khối 1:	
16.1	Từ đường Hàm Nghi (Nguyễn Thị Biểu) đến nhà bà Vân	4.500
16.2	Ngõ 631 Hàm Nghi	5.500
16.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (bà Xuân) đến MBQH 131	4.500
17	Từ khu tập thể pháp lý (nhà ông Bình) đến đường Nguyễn Hiệu	4.500
18	Ngõ khối 1: Từ nhà bà Niên đến nhà ông Hữu	4.500
19	Đường phố Hoà Bình: Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Sửu) đến KTT Tàu Quốc	5.000
20	Ngõ 02A/102 Đại lộ Lê Lợi	4.500
21	Ngõ phố Hoà Bình: Từ nhà bà Oanh đến nhà ông Thanh	4.500
22	Từ Hàm Nghi đến số nhà 01/113 Đại lộ Lê Lợi	15.000
23	MB xí nghiệp Gốm 48	5.000
-	Ngõ 14 Nguyễn Hiệu	4.500
-	Ngõ 410 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 408 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 681 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 687 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 725 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 84 Lê Lai	10.000
-	Ngõ 198 Nguyễn Tĩnh	6.000
-	Ngõ 214 Nguyễn Tĩnh	5.500
23.1	Đường phố Hoà Bình:	
-	Ngõ 623 Hàm Nghi	7.000
-	Ngõ 605 Hàm Nghi:	
+	Đoạn từ Hàm Nghi đến Số nhà 25/605	5.000
+	Đoạn từ Số nhà 25/605 đến hết ngõ	3.500
-	Ngõ 603 Hàm Nghi	4.500
-	Ngõ 601 Hàm Nghi	5.000
-	Ngách 05, 09, 41 ngõ 601 Hàm Nghi	3.500
-	Ngách 15/601	5.000
-	Ngõ 577 Hàm Nghi	3.500
-	Ngõ 557 Hàm Nghi	3.500
-	Ngõ 02A/78 Đại lộ Lê Lợi	15.000
24	MB khu dân cư liên sở	
24.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	20.000
24.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	15.000
24.3	Đường có lòng đường rộng 5,5m	13.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
25	Khu đô thị mới Bình Minh:	
25.1	Các đường nhựa (lòng đường rộng 10,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	18.000
25.2	Các đường nhựa (lòng đường rộng 7,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	15.938
25.3	Các đường bê tông	10.000
26	Đường Đông Hương 2	
26.1	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ Đại lộ Lê Lợi đến SN 84	18.000
26.2	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ SN 84 đến Hàm Nghi	15.000
27	Các đường nội bộ MB 2056	20.000
28	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đông Hương 2): Từ Đông Hương 1 đến Đại Lộ Lê Lợi	35.000
29	Đường Bùi Khắc Nhất	35.000
30	Các đường nội bộ các MB 2072, 1970, 1418	
30.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	15.000
30.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	20.000
30.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	30.000
31	Các đường nội bộ MB 2315; MB 2218; MB 384	
31.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	15.000
31.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	20.000
31.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	30.000
32	Các đường MBQH 1876 (khu A)	
32.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	10.000
32.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	13.000
32.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	16.000
33	Các đường MBQH 1876 (Khu C):	
33.1	Đường nội bộ lòng đường rộng $\leq 7,5$ m	12.000
33.2	Đường nội bộ lòng đường rộng $> 7,5$ m	15.000
34	MBQH số 11657 (điều chỉnh từ MBQH số 8267):	
34.1	Đường nội bộ có lòng đường 10,5m (view hồ)	25.000
34.2	Đường nội bộ có lòng đường 10,5m	16.000
34.3	Đường nội bộ có lòng đường 7,5m	13.000
34.4	Đường nội bộ còn lại	10.000
35	Khu Vinhomes	
35.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	45.000
35.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	40.428
36	Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:	
36.1	Trục đường đôi	45.000
36.2	Đường ngang dọc còn lại	38.000
37	MBQH số 4020	
37.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	13.000
37.2	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	10.000
38	MBQH số 2672/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 (Khu dân cư phường Đông Hương): Đường nội bộ lòng đường 7,5m	8.000
39	MBQH số 5220/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 (Khu dân cư và thương mại A-TM3): Đường nội bộ mặt bằng	10.028

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
40	MBQH số 3065 (Khu tổ hợp dịch vụ thương mại nhà ở - chung cư):	
40.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	15.000
40.2	Đường nội bộ lòng đường $\leq 7,5\text{m}$	12.000
B.12	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI CŨ	
1	Đường Trần Thủ Độ đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến Bưu điện phường	15.000
2	Khu dân cư MBQH 934:	
2.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	6.500
2.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	7.000
2.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5\text{ m}$	8.000
3	MBQH 203: (MB 5B sau trường Đông Hải 1)	
3.1	Đường có lòng đường rộng 7.0 m	9.000
4	MBQH 1171- các lô liền kề	8.000
4.1	Khu nhà vườn MBQH 1171	8.500
5	MBQH 2122:	
5.1	Đường có lòng đường rộng $\geq 7,5\text{ m}$	11.505
5.2	Các đường khác	7.500
6	MBQH 2107 các đường Ngang dọc(MB 33 cũ)	9.000
7	MBQH 4074 các đường Ngang dọc	9.000
8	MBQH 2589 các đường Ngang dọc	8.000
9	MBQH 1784 các đường Ngang dọc	8.000
10	Đường phố Đồng Lễ:	
10.1	Đường Trung tâm phường: Từ Chùa Đồng Lễ đến số nhà 17 phố Đồng Lễ	10.000
10.2	Từ Đại lộ Hùng Vương đến Nhà văn hóa phố Đồng Lễ	10.000
10.3	Từ nhà ông Thuận đến nhà bà Hiếu	7.000
10.4	Từ nhà ông ái đến nhà ông Thắm	7.000
10.5	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Khâm	7.000
10.6	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	6.000
11	Đường phố Lai Thành:	
11.1	Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Nhỏn	7.200
11.2	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Anh	9.000
11.3	Từ nhà ông Quyên đến nhà ông Xuyên	7.200
11.4	Từ Nhà ông Xuân đến nhà ông Nhiễm	7.200
11.5	Từ Nhà ông Tú đến nhà ông Vị	7.200
11.6	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Dung (kênh B27)	7.200
11.7	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại của phố Lai Thành	6.300
11.8	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	10.800
12	Phố Tân Thành	
12.1	Đường Dã Tượng: Từ cầu Đông Hải đến cầu Lai Thành	10.800
13	Đường phố Lễ Môn:	
13.1	Đường Lễ Môn: Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến nhà văn hóa Lễ Môn	7.000
13.2	Đường Đỗ Huy Cư: Từ nhà văn hóa Lễ Môn đến cầu Đông Hải	7.000
13.3	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	6.000
14	phố Ái Sơn 1:	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
14.1	Từ Nhà anh Thuần đến cổng (ông Gioc)	9.000
14.2	Từ nhà văn hóa thôn (ông Tạo) đến Đại lộ Nam Sông Mã	8.000
14.3	Từ Nhà bà An đến nhà ông Thủy	7.000
14.4	Các đường, ngõ khác	6.000
14.5	Từ Nhà ông Ét đến nhà ông Hải	6.000
14.6	Từ Nhà ông Hạnh đến nhà ông Hùng	6.000
14.7	Từ Nhà bà Dần đến nhà ông Tiến	6.000
15	Đường phố Ái Sơn 2:	
15.1	Từ Nhà ông Lực đến dốc đê Sông Mã	6.000
15.2	Từ Nhà ông Hùng đến nhà ông Thuần	6.000
15.3	Từ đường Sơn Vạn đến nhà bà An	6.000
15.4	Từ nhà bà Chữ đến nhà ông Thuật	6.000
15.5	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	5.000
16	Đường phố Sơn Vạn:	
16.1	Từ nhà ông Ta đến nhà ông Lại	7.000
16.2	Các đường, ngõ khác	7.000
16.3	Đường Sơn Vạn từ nhà ông Hải đến bãi bóng Xuân Lộc	4.000
16.4	Các ngách, hẻm còn lại của phố Sơn Vạn	3.000
17	Phố Xuân Minh:	
17.1	Đường Ái Sơn từ nhà bà Thuận đến nhà ông Hùng	7.000
17.2	Các ngõ, ngách, hẻm phố Xuân Minh	4.000
18	Từ vòng xuyên chim Hạc đến chân phía nam cầu Nguyệt Viên (Quốc lộ 1A Tiểu dự án 2) - Đường Đại Lộ Nguyễn Hoàng	25.000
19	MBQH 2590 các đường ngang dọc	8.000
20	MBQH 2072 các đường ngang dọc	
20.1	Đường có lòng đường rộng 5,5m	15.000
20.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	20.000
20.3	Đường có lòng đường > 10,5m	35.000
21	Đường ngang dọc MB Trung tâm thương mại Đại siêu thị BigC	20.000
22	Các đường nội bộ MBQH 3241	
22.1	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	9.500
22.2	Đường có lòng đường rộng từ 10,5 m đến 14m	11.000
22.3	Lòng đường rộng 24m	13.000
22.4	Lòng đường rộng 14m	12.000
23	Các đường nội bộ MBQH 3241 (Khu Đấu giá)	
23.1	Lòng đường rộng 24m	14.000
23.2	Lòng đường rộng 14m	13.000
23.3	Đường có lòng đường rộng từ 10,5 m đến nhỏ hơn 14m	12.000
23.4	Đường có lòng đường rộng 7,5m	10.000
24	Các đường MBQH 199:	
24.1	Đường nội bộ (lòng đường rộng 36 m)	18.000
24.2	Đường nội bộ (lòng đường rộng 20,5 m)	14.000
24.3	Các đường nội bộ còn lại	11.000
25	Khu F - MBQH 199:	
25.1	Đường nội bộ (lòng đường rộng 30 m)	16.000
25.2	Các đường nội bộ còn lại	13.000
26	Khu Vinhomes	